CÔNG TY TNHH MTV TV VÀ XD
HUỲNH HOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/HH2023
V/v đăng tải nội dung tham vấn trên trang thông tin điện tử đối với báo cáo ĐTM Dự án "Vận chuyển phần đất dôi dư từ cải tạo đất mặt ruộng tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh để san lấp mặt bằng"

Trà Vinh, ngày 24 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

Năm 2019, Hộ dân Kim Thị Đẹt (cư ngụ tại ấp Bào Mốt, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang) đã được UBND huyện Trà Cú thống nhất chủ trương hạ độ cao đất nông nghiệp tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 01 (ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh) với độ sâu khoảng 0,3m so với hiện trạng để giữ nước phục vụ sản xuất lúa tại Công văn số 491/UBND-KT ngày 18/6/2019. Sau khi thực hiện hạ độ cao đã phát sinh khối lượng đất dôi dư và được tập kết trên thửa đất số 29, tờ bản đồ số 01 (Thửa đất do ông Thạch Sông đứng tên – là chồng - ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh) trên phạm vi 400 m^2, trữ lượng 1.560 m^3.

Hộ dân Kim Thị Đẹt có nhu cầu vận chuyển phần đất dôi dư này ra khỏi phạm vi thửa đất để thực hiện sản xuất nông nghiệp và phần đất dôi dư được tận dụng để san lấp mặt bằng. Do không đủ phương tiện, chức năng tự thực hiện, nên Hộ dân Kim Thị Đẹt đã hợp đồng với Công ty TNHH MTV TV và XD Huỳnh Hoa thực hiện vận chuyển phần đất dôi dư này.

Theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3126/STNMT-QLTNB ngày 19/10/2022, Công ty TNHH MTV TV và XD Huỳnh Hoa đang thực hiện lập thủ tục báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án.

Nhằm hoàn thiện nội dung tham vấn báo cáo ĐTM dự án theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Công ty TNHH MTV TV và XD Huỳnh Hoa gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh báo cáo ĐTM dự án để đăng tải tham vấn trên trang thông tin điện tử theo quy định. ***(Đính kèm file báo cáo ĐTM của dự án).***

Kết quả tham vấn kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh gửi đến Công ty TNHH MTV TV và XD Huỳnh Hoa để tổng hợp, hoàn thiện báo cáo ĐTM dự án và trình cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Sở TNMT;
- Lưu tại Công ty.

GIÁM ĐỐC

Trần Huỳnh Huy

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
HUỲNH HOA

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

của Dự án

"VẬN CHUYỂN PHẦN ĐẤT DÔI DƯ TỪ CẢI TẠO ĐẤT MẶT RUỘNG TẠI ẤP TẮC HỐ, XÃ NGỌC BIÊN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH ĐỂ SAN LẤP MẶT BẰNG"

(Bản tham vấn)

Trà Vinh, tháng 5 năm 2023

CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
HUỲNH HOA

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

của Dự án

"VẬN CHUYỂN PHẦN ĐẤT DÔI DƯ TỪ CẢI TẠO ĐẤT MẶT RUỘNG TẠI ẤP TẮC HỐ, XÃ NGỌC BIÊN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH ĐỂ SAN LẤP MẶT BẰNG"

CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH MTV TV &XD
HUỲNH HOA
GIÁM ĐỐC

Trần Huỳnh Huy

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN
AN VẠN PHÁT
GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Điền

Trà Vinh, tháng 5 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

MỤC LỤC **1**

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT **4**

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU **5**

MỞ ĐẦU **6**

1. Xuất xứ của dự án **6**

1.1. Xuất xứ và hoàn cảnh ra đời 6

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư 6

1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt 7

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM **7**

2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để thực hiện lập báo cáo 7

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định, ý kiến bằng văn bản của các cấp thẩm quyền về việc đầu tư xây dựng dự án 8

2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM 9

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường **9**

3.1. Tổ chức thực hiện 9

3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM 10

4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM **10**

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM **12**

CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN **18**

1.1. Thông tin về dự án 18

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án 20

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án 20

1.4. Công nghệ sản xuất vận hành 21

1.5. Biện pháp tổ chức thi công 21

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án 22

CHƯƠNG 2 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN **23**

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội **23**
2.1.1. Điều kiện tự nhiên 23
2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án 29
2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội 29
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án **33**
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường 33
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học 41
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án **42**
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án **42**
CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG **44**
3.1. Đánh giá, dự báo các tác động 44
3.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường 52
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình bảo vệ môi trường 54
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo .. 55
CHƯƠNG 4 PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC **56**
4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản **56**
4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học **56**
CHƯƠNG 5 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG **57**
5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án **57**
5.2. Chương trình giám sát môi trường **62**
CHƯƠNG 6 KẾT QUẢ THAM VẤN **63**
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT **64**
1. Kết luận **64**
2. Kiến nghị **64**
3. Cam kết **64**
TÀI LIỆU THAM KHẢO **66**

PHẦN PHỤ LỤC **67**

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải ý nghĩa
BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
BQL	Ban quản lý
BTN	Bê tông nhựa
CĐT	Chủ đầu tư
CPĐD	Cấp phối đá dăm
COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học
CO_x	Oxit của cacbon
CTR	Chất thải rắn
DO	Oxy hòa tan
ĐH	Đường huyện
ĐT	Đường tỉnh
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GPMB	Giải phóng mặt bằng
HL	Hương lộ
NTSH	Nước thải sinh hoạt
NO_x	Oxit của nitơ
SS	Chất rắn lơ lửng
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QL	Quốc lộ
SO_x	Oxit của lưu huỳnh
TĐC	Tái định cư
TL	Thủy lợi
TVGS	Tư vấn giám sát
TVTK	Tư vấn thiết kế
UBMTTQ	Ủy ban mặt trận tổ quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Trang

Bảng 0.1. Danh sách thành viên lập báo cáo 10
Bảng 1.1: Tọa độ vị trí các hạng mục của dự án 18
Bảng 2.1: Nhiệt độ trung bình tháng (^{0}C) 24
Bảng 2.2: Số giờ nắng trung bình tháng (giờ) 25
Bảng 2.3: Lượng mưa trung bình tháng (mm) 25
Bảng 2.4: Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%) 26
Bảng 2.5. Kết quả quan trắc nước mặt tác động huyện Trà Cú 33
Bảng 2.6. Giá trị WQI nước mặt huyện Trà Cú qua các năm 36
Bảng 2.7. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động huyện Trà Cú ..38
Bảng 2.8: Địa điểm và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường không khí nền tại dự án 40
Bảng 2.9: Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án 41
Bảng 3.1: Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường 45
Bảng 3.2: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 45
Bảng 3.3: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt 45
Bảng 3.4: Dự báo khối lượng bụi phát sinh tại công trình 46
Bảng 3.5: Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel 46
Bảng 3.6: Tải lượng ô nhiễm của các phương tiện thi công 47
Bảng 3.7: Mức ồn của các thiết bị thi công trên công trường 49
Bảng 3.8: Mức độ lan truyền tiếng ồn của một số thiết bị tham gia dự án 50
Bảng 3.9: Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng 50
Bảng 3.10: Công trình, biện pháp BVMT và kế hoạch xây lắp công trình BVMT của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng 54
Bảng 5.1: Chương trình quản lý các vấn đề môi trường 57

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Xuất xứ và hoàn cảnh ra đời

Năm 2019, Hộ dân Kim Thị Đẹt (cư ngụ tại ấp Bào Mốt, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang) đã được UBND huyện Trà Cú thống nhất chủ trương hạ độ cao đất nông nghiệp tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 01 (ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh) với độ sâu khoảng 0,3m so với hiện trạng để giữ nước phục vụ sản xuất lúa tại Công văn số 491/UBND-KT ngày 18/6/2019. Sau khi thực hiện hạ độ cao đã phát sinh khối lượng đất dôi dư và được tập kết trên thửa đất số 29, tờ bản đồ số 01 (Thửa đất do ông Thạch Sông đứng tên – là chồng - ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh) trên phạm vi 400 m^2, trữ lượng 1.560 m^3.

Hộ dân Kim Thị Đẹt có nhu cầu vận chuyển phần đất dôi dư này ra khỏi phạm vi thửa đất để thực hiện sản xuất nông nghiệp và phần đất dôi dư được tận dụng để san lấp mặt bằng. Do không đủ phương tiện, chức năng tự thực hiện, nên Hộ dân Kim Thị Đẹt đã hợp đồng với Công ty TNHH TV và XD Huỳnh Hoa thực hiện vận chuyển phần đất dôi dư này.

Theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3126/STNMT-QLTNB ngày 19/10/2022, việc thực hiện vận chuyển phần đất dôi dư này ra khỏi phạm vi thửa đất và được tận dụng để san lấp mặt bằng thuộc loại hình phải thực hiện thủ tục đánh giá tác động môi trường.

Do đó, Công ty TNHH TV và XD Huỳnh Hoa đã phối hợp đơn vị tư vấn – Công ty Cổ phần An Vạn Phát thực hiện lập thủ tục báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án "Vận chuyển phần đất dôi dư từ cải tạo đất mặt ruộng ruộng tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh để san lấp mặt bằng" theo đúng cấu trúc và nội dung quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định trước khi triển khai thực hiện.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

Loại hình dự án không thuộc đối tượng thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư. Theo đó, dự án thuộc đối tượng quy định tại Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Việc thực hiện dự án phải được: 1) chấp thuận việc thực hiện hạ độ cao đất nông nghiệp của UBND huyện Trà Cú; 2) Việc vận chuyển phần đất dôi dư sau cải tạo (nếu có) phải được phê duyệt Phương án vận chuyển.

Thời điểm hiện tại thì:

1). Đã được UBND huyện Trà Cú thống nhất chủ trương hạ độ cao tại Công văn số 491/UBND-KT ngày 18/6/2019 và đã hoàn thành thực hiện hạ độ cao theo đúng chủ trương.

2) Phương án vận chuyển phần đất dôi dư sau cải tạo: chủ dự án đang tiến hành thực hiện thủ tục lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập phương án vận chuyển theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3126/STNMT-QLTNB ngày 19/10/2022 hướng dẫn thủ tục cấp phép vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo chứa tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác, quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt

Dự án thuộc loại hình vận chuyển phần đất dôi dư từ hoạt động cải tạo đất nông nghiệp của hộ dân. Việc thực hiện vận chuyển sẽ hoàn trả lại mặt bằng để tiếp tục sản xuất nông nghiệp và tận dụng được nguồn vật liệu san lấp mặt bằng, góp phần hạn chế khai thác cát san lấp, góp phần vào việc xây dựng các công trình.

Dự án thực hiện theo đúng chủ trương và hướng dẫn thực hiện của cơ quan thẩm quyền, cụ thể:

- UBND huyện Trà Cú đã thống nhất chủ trương hạ độ cao tại Công văn số 491/UBND-KT ngày 18/6/2019.

- Sở Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn thực hiện việc vận chuyển tại Công văn số 3126/STNMT-QLTNB ngày 19/10/2022 hướng dẫn thủ tục cấp phép vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo chứa tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM

2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để thực hiện lập báo cáo

Cơ sở pháp luật của việc thực hiện ĐTM của dự án dựa vào các văn bản pháp luật, các nghị định, thông tư, thông tư liên tịch, các quy chuẩn, tiêu chuẩn của Nhà nước như sau:

2.1.1. Căn cứ pháp luật

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIIII, kỳ họp thứ 10 thông qua.

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 08/7/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động cải tạo đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2.1.2. Căn cứ các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định, ý kiến bằng văn bản của các cấp thẩm quyền về việc đầu tư xây dựng dự án

- Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND huyện Trà Cú về việc phê duyệt nhu cầu cải tạo, hạ độ cao mặt ruộng để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Công văn số 491/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND huyện Trà Cú về việc thống nhất chủ trương hạ độ cao đất nông nghiệp của 01 hộ dân xã Ngọc Biên (Bà Kim Thị Đẹt).

- Công văn số 3126/STNMT-QLTNB ngày 19/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện việc vận chuyển tại hướng dẫn thủ tục cấp phép vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo chứa tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

2.3. Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

Tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM của dự án bao gồm:

- Phương án vận chuyển được lập theo Hướng dẫn số 05/HD-STNMT.
- Kết quả thử nghiệm môi trường nền tại khu vực dự án.
- Kết quả tham vấn trong quá trình lập báo cáo (văn bản phản hồi, tổ chức họp tham vấn, đăng tải trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định).

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

3.1. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện ĐTM của dự án thì chủ dự án đã phối hợp cùng với đơn vị tư vấn để tiến hành lập và hoàn thiện báo cáo theo đúng quy định của pháp luật và trình cơ quan chuyên môn thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Trách nhiệm của từng đơn vị trong thực hiện lập ĐTM của dự án như sau:

Trách nhiệm của chủ dự án:

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin về dự án cho đơn vị tư vấn.
- Trao đổi thông tin với đơn vị tư vấn nhằm dự báo, đánh giá được các yếu tố môi trường phát sinh.
- Kiểm tra, phê duyệt nội dung báo cáo ĐTM trước khi nộp thẩm định.
- Phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn trong quá trình tham vấn cộng đồng.
- Giải trình trước Hội đồng thẩm định về nội dung thực hiện của dự án, kiểm duyệt nội dung và chỉnh sửa sau phiên họp thẩm định.

Trách nhiệm của đơn vị tư vấn:

- Thu thập chính xác, đầy đủ thông tin của dự án từ phía chủ đầu tư và khảo sát dự án ngoài hiện trường.
- Phối hợp với đơn vị phân tích có chức năng để thu mẫu môi trường nền tại khu vực dự án.
- Tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin khác có liên quan đến dự án từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, từ cơ quan quản lý.

- Phối hợp chặt chẽ với chủ đầu tư trong quá trình tham vấn cộng đồng, họp thẩm định dự án.

- Đề xuất đến chủ dự án các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án; trình duyệt nội dung báo cáo với chủ đầu tư, lắng nghe, ghi nhận ý kiến chỉnh sửa từ phía chủ đầu tư.

- Hoàn thiện nội dung báo cáo sau khi có biên bản phiên họp thẩm định từ Hội đồng thẩm định và cơ quan chuyên môn.

3.2. Thông tin về đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM

- Tên: Công ty Cổ phần An Vạn Phát.

- Đại diện: Ông Huỳnh Minh Điền, chức vụ Giám đốc.

- Địa chỉ: Ấp Đa Cần, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

- Điện thoại: 0975604802.

Danh sách các thành viên trực tiếp tham gia lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 0.1. Danh sách thành viên lập báo cáo

STT	Họ và tên	Học vị/Chức vụ	Chuyên ngành	Nội dung phụ trách	Chữ ký
I	**Chủ dự án - Công ty TNHH MTV TV và XD Huỳnh Hoa**				
1	Trần Huỳnh Huy	Chủ tịch kiêm Giám đốc	-	- Cung cấp thông tin về Dự án; - Duyệt nội dung báo cáo.	
II	**Đơn vị tư vấn – Công ty Cổ phần An Vạn Phát**				
1	Huỳnh Minh Điền	Giám đốc	Kỹ sư	Thu thập số liệu, kiểm tra nội dung báo cáo	
2	Lê Phương Đông	Nhân viên	Cử nhân Địa chất	Hỗ trợ khảo sát, tham vấn, hỗ trợ thực hiện Chương 1	
3	Lê Minh Tấn	Nhân viên	Th.s môi trường	Chủ trì thực hiện nội dung toàn bộ các chương của báo cáo	
4	Đỗ Đức Nguyên	Nhân viên	Th.s địa chất	Hỗ trợ khảo sát, tham vấn, hỗ trợ thực hiện Chương 2	

4. Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM

Các phương pháp áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐTM được chia ra thành hai (02) nhóm như sau:

a. Nhóm các phương pháp ĐTM

Nhóm phương pháp ĐTM được áp dụng trong báo cáo như sau:

- Phương pháp đánh giá nhanh: Phương pháp này do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) ban hành năm 1993. Dựa trên cơ sở hệ số ô nhiễm do WHO ban hành, thành phần, lưu lượng, tải lượng ô nhiễm do khí thải, nước thải, chất thải rắn từ hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công và hoạt động dân sinh được xác định và dự báo định lượng. Phương pháp đánh giá nhanh được áp dụng tại chương 2, 3.

- Phương pháp lập bảng kiểm tra: Mối quan hệ giữa ảnh hưởng của từng hoạt động của Dự án đến từng vấn đề môi trường được thể hiện trong bảng kiểm tra. Trên cơ sở đó, định hướng các nội dung nghiên cứu tác động chi tiết. Phương pháp lập bảng kiểm tra được áp dụng tại chương 1, 3.

- Phương pháp mạng lưới: Định hướng xác định các tác động trực tiếp (sơ cấp) và hậu quả (tác động thứ cấp) do các hoạt động của Dự án. Phương pháp mạng lưới được áp dụng tại chương 3.

- Phương pháp khảo sát thực địa: tiến hành khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án nhằm có thông tin về hiện trạng, có cơ sở để đánh giá các tác động và đề xuất giải pháp phù hợp đến các đối tượng tự nhiên – xã hội. Phương pháp khảo sát thực địa được áp dụng tại chương 1, 2.

b. Nhóm các phương pháp khác

Nhóm các phương pháp khác được sử dụng trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

- Phương pháp so sánh: Dựa vào kết quả khảo sát, đo đạc tại hiện trường, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm và kết quả tính toán theo lý thuyết so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam nhằm xác định chất lượng môi trường tại khu vực xây dựng dự án. Tham khảo tài liệu của các dự án tương tự đã được thực hiện trong nước và trong khu vực. Phương pháp so sánh được áp dụng tại chương 2 (so sánh kết quả phân tích với quy chuẩn quy định), chương 3 (so sánh kết quả tính toán với quy chuẩn, tài liệu tham khảo).

- Phương pháp phân tích, đo đạc: Các phương pháp phân tích đo đạc được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành theo Việt Nam và quốc tế. Phòng thí nghiệm thực hiện chức năng phân tích, đo đạc được đảm bảo đầy đủ chức năng theo quy định của pháp luật. Số liệu quan trắc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm được kiểm tra, tính toán và xử lý. Phương pháp phân tích, đo đạc được sử dụng tại chương 2 (phân tích mẫu hiện trạng môi trường nền).

- Phương pháp dự báo và chuyên gia: Do dự án chưa xây dựng và vận hành, một số tác động cần được dự báo dựa trên các dự án tương tự, kiểm nghiệm thực tế và các công cụ tính toán có tham khảo ý kiến của các chuyên gia. Từ kết quả dự báo, các tác động sẽ được phân loại và đề xuất biện pháp giảm thiểu thích hợp. Phương pháp này dựa trên cơ sở lý luận và kinh nghiệm để phỏng đoán, dự báo các tác động có thể có. Trên cơ sở đó xem xét tác động của

dự án đến chất lượng môi trường. Phương pháp dự báo và chuyên gia được sử dụng tại chương 3 (dự báo các tác động và đề xuất giải pháp giảm thiểu).

- Phương pháp thống kê và xử lý số liệu: Tiến hành khảo sát hiện trạng dự án. Thu thập số liệu thông qua các câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp,... Sau khi thu thập, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (nước, không khí,...) phục vụ cho việc phân tích hiện trạng môi trường và đánh giá tác động môi trường. Phương pháp thống kê và xử lý số liệu được sử dụng tại chương 1, 2, 3.

- Phương pháp nhận dạng: Mô tả hiện trạng hệ thống môi trường, xác định tất cả các hoạt động của dự án có ảnh hưởng đến yếu tố môi trường. Phương pháp nhận dạng được sử dụng tại chương 3 (nhận dạng các tác động và đề xuất giải pháp giảm thiểu).

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

a. Thông tin chung

- Tên dự án: Vận chuyển phần đất dôi dư từ cải tạo đất mặt ruộng tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh để san lấp mặt bằng

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH MTV TV và XD Huỳnh Hoa

- Địa chỉ: ấp Ba Cụm, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, Trà Vinh

- Địa điểm thực hiện dự án: ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

b. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi: thực hiện vận chuyển phần đất dôi dư (phát sinh từ hoạt động hạ độ cao đất nông nghiệp của hộ Kim Thị Đẹt) đang lưu chứa trên phạm vi khoảng 400 m^2 tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 01.

- Quy mô: tổng khối lượng vận chuyển 1.560 m^3 đất dôi dư.

- Công suất: công suất vận chuyển khoảng 30 m^3/ngày.

c. Công nghệ sản xuất

Sử dụng xe cuốc đào đất lên xe ben chở ra khỏi khu vực lưu chứa

d. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Hoạt động dự án chỉ thực hiện sử dụng phương tiện xe cuốc trực tiếp bốc dỡ lên xe ben và vận chuyển nên không bố trí hạng mục công trình.

e. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Dự án có tính chất đơn giản chỉ thực hiện bốc dỡ phần đất dôi dư hiện hữu và vận chuyển; không bố trí hạng mục công; khu vực dự án là đồng ruộng, không có dân cư tập trung.

Ngoài ra, theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Do đó, khả năng gây tác động xấu đến môi trường của dự án chủ yếu là do hoạt động bốc dỡ tại khu vực lưu chứa và hoạt động của phương tiện vận chuyển.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh

5.3.1. Nước thải

a. Nước mưa chảy tràn: Không liên tục, chỉ phát sinh vào ngày mưa; mang chất ô nhiễm khi chảy tràn qua bề mặt khu vực dự án có chất ô nhiễm.

b. Nước thải sinh hoạt: tại khu vực dự án không bố trí công trình, công nhân lưu trú nên không phát sinh nước thải sinh hoạt.

5.3.2. Bụi, khí thải: Phát sinh chủ yếu từ các hoạt động **bốc dỡ, vận chuyển; máy móc, thiết bị thi công;** mang tính chất phân tán, không liên tục; thành phần chủ yếu là bụi vô cơ, hữu cơ, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (CO, NO_x, SO_x,…).

5.3.3. Chất thải rắn thông thường

a. Sinh khối từ giải phóng mặt bằng: Chủ yếu phát sinh bụi cỏ, cây bụi thấp do hoạt động phát quang mặt bằng với khối lượng khoảng 500kg.

b. Chất thải rắn từ hoạt động xây dựng: Dự án thực hiện bốc dỡ khối lượng đất hiện hữu, vận chuyển ra khỏi phạm vi dự án, không thực hiện xây dựng công trình nên không phát sinh chất thải rắn xây dựng.

c. Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh từ sinh hoạt của công nhân thi công; thành phần bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa,… với khối lượng phát sinh khoảng 3,24 kg/ngày.

5.3.4. Chất thải nguy hại: Chủ yếu phát sinh từ quá trình sửa chữa, bảo trì máy móc thi công (dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu,..) với tổng khối lượng phát sinh khi kết thúc thi công giai đoạn khoảng 120,8 kg. Thành phần có chứa một số chất có tính độc hại như: chì, kẽm, thủy ngân lỏng và một số hóa chất độc hại khác.

5.3.5. Tiếng ồn, độ rung

a. Tiếng ồn: Chủ yếu phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công (xe cuốc, xe ben); đặc điểm khu vực dự án là khu vực sản xuất nông

nghiệp, không có nhà dân tập trung, công trình nên mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn là rất thấp và chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân làm việc.

b. Độ rung: chủ yếu phát sinh từ hoạt động đào của máy cuốc và quá trình di chuyển của xe ben; đặc điểm khu vực dự án là khu vực sản xuất nông nghiệp, không có nhà dân tập trung, công trình nên mức độ ảnh hưởng của độ rung là rất thấp, không đáng kể.

5.3.6. Các tác động khác:

a. Tác động chiếm dụng đất, di dân và tái định cư

Dự án không phát sinh chiếm dụng đất mà sau khi hoàn thành sẽ hoàn trả lại mặt bằng 400 m^2 có cao độ đáp ứng hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Đồng thời, dự án không phát sinh di dân, tái định cư.

b. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

Quá trình thi công dự án chỉ có 04 công nhân làm việc, không lưu trú và không xây dựng công trình trên mặt bằng dự án. Do đó, ảnh hưởng từ hoạt động của dự án đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực chủ yếu từ hoạt động thi công, vận chuyển.

Các tác động nêu trên hoàn toàn kiểm soát và giảm thiểu được ảnh hưởng khi thực hiện giải pháp quản lý thi công và vận chuyển phù hợp.

c. Tác động đến an toàn giao thông trên tuyến đường vận chuyển

Tác động đến giao thông trong giai đoạn này chủ yếu trong quá trình vận chuyển khối lượng đất dôi dư gây ảnh hưởng đến giao thông đường bộ, cụ thể:

- Trong quá trình vận chuyển làm gia tăng mật độ phương tiện giao thông tại khu vực dự án và khu vực xung quanh sẽ có thể ảnh hưởng đến giao thông đường bộ.

- Bùn đất rơi vãi nếu không được thu gom sẽ gây bụi (vào mùa khô) và gây trơn trượt (vào mùa mưa) ảnh hưởng đến hoạt động giao thông của các phương tiện đường bộ, có khả năng gây tai nạn giao thông.

- Tại các điểm kết nối có khả năng gây tai nạn giao thông khi phương tiện vận chuyển di chuyển tham gia giao thông.

- Hoạt động vận chuyển quá tải trọng cho phép, vượt tốc độ quy định, không tuân thủ nguyên tắc an toàn giao thông của tài xế sẽ gây ảnh hưởng an toàn giao thông.

d. Sự cố tràn đổ chất thải nguy hại

Quá trình lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại phát sinh (chủ yếu là dầu nhớt thải) nếu không bố trí thiết bị lưu chứa phù hợp sẽ có khả năng gây sự cố tràn đổ ra môi trường xung quanh. Đặc điểm khu vực xung quanh dự án là hoạt động sản xuất nông nghiệp, do đó, trường hợp phát sinh sự cố tràn đổ chất thải

nguy hại sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp (môi trường đất, nước).

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1. Đối với nước thải

a. Nước mưa chảy tràn

- Chỉ tiến hành thi công vào những ngày nắng, không thực hiện vào những ngày mưa.

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án sẽ được thấm và thoát theo cao trình tự nhiên ra khu vực xung quanh.

- Phương tiện xe cuốc, xe tải được che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm.

- Thùng chứa rác sinh hoạt bố trí trên phương tiện, có nắp đậy không để nước mưa chảy tràn qua.

b. Nước thải sinh hoạt

- Tại khu vực dự án không bố trí công nhân lưu trú.

- Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh.

- Công nhân sử dụng nhà vệ sinh của các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh dự án.

5.4.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại

a. Chất thải rắn từ giải phóng mặt bằng

Do thành phần chủ yếu là cỏ, cây bụi thấp nên thực hiện thu gom và chôn lấp tại khu vực trên dự án, sinh khối sẽ phân hủy thành phân hữu cơ.

b. Chất thải rắn sinh hoạt

- Tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi tại khu vực thi công, khu vực xung quanh; phải bỏ rác vào thùng rác đã được trang bị.

- Trang bị trên mỗi phương tiện 01 thùng rác dung tích 20 lít để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh; thực hiện thu gom và bỏ vào thùng chứa rác công cộng được bố trí dọc tuyến đường giao thông (nằm trên tuyến đường vận chuyển).

c. Chất thải nguy hại

- Không thực hiện hoạt động thay nhớt, sửa chữa phương tiện thi công, vận chuyển tại khu vực thi công; thực hiện tại các cơ sở sửa chữa.

- Trường hợp phải thực hiện sửa chữa tại khu vực thi công: trang bị thùng chứa có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ ra môi trường để lưu chứa CTNH phát sinh.

- Kết thúc quá trình thi công thực hiện thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý khối lượng CTNH phát sinh (nếu có) theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

5.4.3. Đối với bụi, khí thải

- Sử dụng phương tiện khai thác, vận chuyển còn trong thời hạn kiểm định về an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định.

- Che chắn kín phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi trên đường vận chuyển; trường hợp nếu có đất rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển sẽ bố trí công nhân thu gom.

- Tưới ẩm bề mặt khu vực dự án và tuyến đường vận chuyển vào những ngày có nắng, gió mạnh.

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.

5.4.4. Đối với tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện; sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, đúng với thiết kế.

- Thực hiện kiểm định định kỳ về đặc tính an toàn kỹ thuật, điều kiện làm việc của các phương tiện thi công, vận chuyển; chỉ sử dụng phương tiện còn trong thời hạn kiểm định cho hoạt động khai thác, vận chuyển.

- Lập kế hoạch thi công hợp lý; các phương tiện vận chuyển khi đậu chờ phải tắt máy; thực hiện bốc dỡ, vận chuyển trong khoảng thời gian: sáng từ 07 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ.

5.4.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Tai nạn giao thông

- Các phương tiện thi công, vận chuyển được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. Trong suốt thời gian hoạt động, chủ dự án phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian hoạt động đã được phê duyệt, phải đảm bảo an toàn giao thông thông suốt.

- Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phương tiện, phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn,…).

- Thu gom toàn bộ bùn đất rơi vãi phát sinh trên đường giao thông (nếu có) để hạn chế nguy cơ tai nạn giao thông phát sinh.

b. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

- Đảm bảo tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi ra khu vực xung quanh không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.

- Đảm bảo thời gian thi công không gây ảnh hưởng thời gian nghỉ ngơi của người dân.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.5.1. *Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường*

Công ty trực tiếp tổ chức, quản lý và thực hiện.

5.5.2. Chương trình giám sát môi trường

Chương trình giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn thi công dự án như sau:

a. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

Giám sát chất thải rắn sinh hoạt và CTNH về khối lượng, công tác thu gom, phân loại và xử lý tại khu vực dự án với tần suất giám sát là 03 tháng/lần.

b. Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Số lượng mẫu giám sát: 02 mẫu.

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí đang thi công và 01 điểm cách khu vực thi công 100 m (cuối hướng gió).

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: tiếng ồn, độ rung, bụi tổng, SO_2, NO_2, CO.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

CHƯƠNG 1
THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

Vận chuyển phần đất dôi dư từ cải tạo đất mặt ruộng tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh để san lấp mặt bằng

1.1.2. Chủ đầu tư

- Tên chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV TV và XD Huỳnh Hoa
- Địa chỉ: ấp Ba Cụm, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 090 785 5080
- Đại diện: Ông Trần Huỳnh Huy Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc
- Tiến độ thực hiện dự án: 06 tháng
- Vốn đầu tư:

+ Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: 300.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng*).

+ Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có của chủ dự án

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

Dự án thực hiện vận chuyển phần đất dôi dư từ việc cải tạo đất ruộng đang được tập kết trên phạm vi 400 m^2 tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 01 - ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh).

Tọa độ các điểm giới hạn được thể hiện như sau (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0):

Bảng 1.1: Tọa độ vị trí các hạng mục của dự án

TT	Tên	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $105^0 30'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y (m)
1	Điểm góc 1	1076067	599112
2	Điểm góc 2	1076079	599128
3	Điểm góc 3	1076060	599137
4	Điểm góc 4	1076048	599121

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tự tổng hợp)

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án.

Hiện trạng khu vực lưu chứa phần đất dôi dư có diện tích khoảng 400 m^2 thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 01- ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh); chủ sử dụng: ông Thạch Sông – Chồng bà Kim Thị Đẹt.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

a. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư

Khu vực dọc tuyến dự án có dân cư thưa thớt.

b. Khoảng cách từ dự án tới khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Với loại hình dự án thì các yếu tố nhạy cảm cần xem xét bao gồm:

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận.

- Sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.

- Thực hiện di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

Trên cơ sở rà soát các quy định nêu trên và tính chất, vị trí dự án thì khoảng cách dự án tới khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm:

Dự án tiếp giáp xung quanh là khu vực đất trồng lúa.

1.1.4. Mục tiêu; loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

a. Mục tiêu của dự án

- Hạ độ cao và vận chuyển phần đất dôi dư đang lưu chứa tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 01 – chủ sử dụng: Thạch Sông để hoàn trả lại mặt bằng hiện trạng ban đầu phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Tận dụng nguồn vật liệu từ phần đất hạ độ cao để san lấp mặt bằng.

b. Loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

- Loại hình: vận chuyển vật liệu dôi dư từ quá trình cải tạo đất nông nghiệp hoàn trả lại hiện trạng đất canh tác nông nghiệp và tận dụng san lấp mặt bằng .

- Quy mô: tổng khối lượng vận chuyển 1.560 m^3 đất dôi dư.

- Công suất: công suất vận chuyển khoảng 30 m^3/ngày.

- Công nghệ sản xuất: Sử dụng xe cuốc đào đất lên xe ben chở ra khỏi khu vực lưu chứa.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình của dự án

Dự án không bố trí hạng mục công trình, trực tiếp bố trí phương tiện bốc dỡ, vận chuyển ngay trên pham vị dự án để thực hiện.

1.2.2. Các hoạt động của dự án

- Giải phóng mặt bằng: thực hiện thu dọn thực vật trên mặt bằng (chủ yếu là cỏ, cây bụi).

- Bố trí phương tiện: bố trí xe cuốc, xe ben tại khu vực dự án.

- Thi công: Sử dụng xe cuốc để bốc dỡ, hạ độ cao; sử dụng xe ben để vận chuyển phần đất bốc dỡ ra khỏi phạm vi dự án và đến các vị trí hợp đồng san lấp mặt bằng.

1.2.3. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Dự án có tính chất đơn giản chỉ thực hiện bốc dỡ phần đất dôi dư hiện hữu và vận chuyển; không bố trí hạng mục công trình; khu vực dự án là đồng ruộng, không có dân cư tập trung.

Ngoài ra, theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Do đó, khả năng gây tác động xấu đến môi trường của dự án chủ yếu là do hoạt động bốc dỡ tại khu vực lưu chứa và hoạt động của phương tiện vận chuyển.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng

a. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

Dự án thuộc loại hình bốc dỡ, vận chuyển phần đất dôi dư, không thuộc loại hình sản xuất tạo ra sản phẩm nên không có sử dụng nguyên, vật liệu đầu vào.

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

b.1. Nhu cầu sử dụng dầu DO

Dự án sử dụng dầu DO cho hoạt động của phương tiện bốc dỡ (xe cuốc) và phương tiện vận chuyển (xe ben).

Ước tính nhu cầu sử dụng khoảng 100 lít/ngày. Nguồn cung cấp: các cửa hàng kinh doanh xăng dầu gần khu vực dự án.

b.2. Nhu cầu sử dụng nước

- Sinh hoạt của công nhân (vệ sinh, tắm giặt): dự án không bố trí sinh hoạt, lưu trú tại khu vực dự án nên không phát sinh nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt.

- Nước tưới ẩm mặt đường: ước tính nhu cầu sử dụng nước vào ngày nắng khoảng 02 m^3/ngày. Nguồn nước tưới được lấy từ kênh gần dự án.

c. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Dự án không sử dụng hóa chất cho hoạt động thi công.

d. Nhu cầu sử dụng nhân công

Dự án sử dụng lao động cho việc điều khiển phương tiện bốc dỡ, vận chuyển với số lượng tối đa khoảng 04 người.

đ. Sản phẩm của dự án

Sau khi hoàn thành việc bốc dỡ, vận chuyển sẽ hoàn trả lại mặt bằng hiện trạng khu vực lưu chứa (diện tích 400 m^2) có cao trình bằng với cao trình ban đầu thửa đất số 29, tờ bản đồ số 1 đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

1.4. Công nghệ sản xuất vận hành

Sử dụng xe cuốc đào đất lên xe ben chở ra khỏi khu vực lưu chứa

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Các bước thực hiện trong phương án tổ chức thi công dự án như sau:

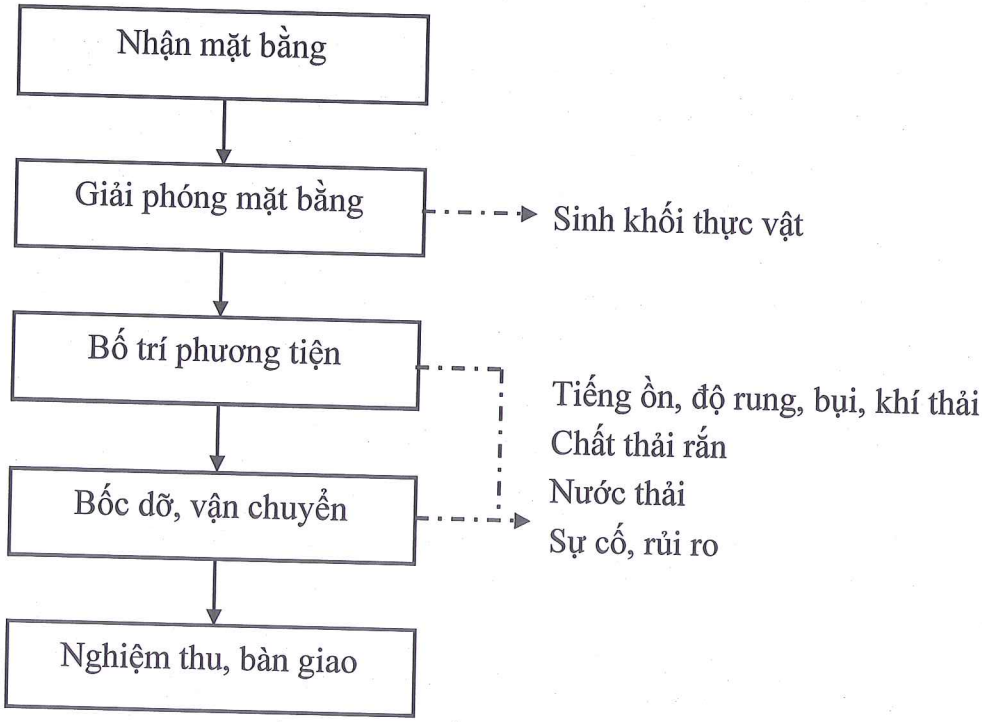

Hình 1.1: Sơ đồ phương án tổ chức, công nghệ thi công

Nhận diện chất thải phát sinh từ quá trình thi công

Dự án có tính chất đơn giản chỉ thực hiện bốc dỡ phần đất dôi dư hiện hữu và vận chuyển; không bố trí hạng mục công; khu vực dự án là đồng ruộng, không có dân cư tập trung.

Nguồn thải từ dự án chủ yếu là do hoạt động bốc dỡ tại khu vực lưu chứa và hoạt động của phương tiện vận chuyển, chủ yếu: bụi, khí thải, tiếng ồn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ thực hiện của dự án: 06 tháng.

1.6.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư dự kiến để thực hiện dự án là: 300.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm triệu đồng*).

Nguồn vốn đầu tư: nguồn vốn tự có của Công ty

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Công ty TNHH MTV TV và XD Huỳnh Hoa trực tiếp tổ chức thực hiện triển khai dự án.

CHƯƠNG 2
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện về vị trí địa lý, địa chất

a. Vị trí địa lý

Trà Cú là huyện vùng sâu, nằm cách trung tâm tỉnh Trà Vinh 34 km về hướng Tây Nam, huyện Trà Cú có tổng diện tích tự nhiên 31.752,8 ha và vị trí hành chính của huyện được mô tả khái quát như sau:

- Phía Đông: giáp huyện Cầu Ngang, Duyên Hải.

- Phía Tây: giáp sông Hậu.

- Phía Nam: giáp huyện Duyên Hải.

- Phía Bắc: giáp huyện Châu Thành, Tiểu Cần.

Huyện Trà Cú có 17 đơn vị hành chính (15 xã và 2 thị trấn) trực thuộc, gồm: Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn, Tân Hiệp, An Quảng Hữu, Long Hiệp, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên, Lưu Nghiệp Anh, Thanh Sơn, Kim Sơn, Hàm Giang, Đại An, Định An, Hàm Tân, thị trấn Định An và thị trấn Trà Cú. Dân số trung bình (2022) 146.399 người, chiếm khoảng 14,1% tổng dân số toàn tỉnh *(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021 huyện Trà Cú)*. Trung tâm hành chính của huyện Trà Cú nằm tại thị trấn Trà Cú.

b. Đặc điểm địa hình, địa mạo

- Huyện Trà Cú mang đặc điểm địa hình rõ nét của vùng đồng bằng ven biển, địa hình huyện có nhiều giồng cát hình cánh cung song song với bờ biển, có cao trình cao trên 2 m (cao nhất là +5 m ở giồng Ngọc Biên). Cao trình bình quân phổ biến từ 0,4 m - 0,8 m so với mặt nước biển, cao trình thấp phân bố rãi rác ở các vùng trũng xã Đại An, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên.

- Vùng ven sông Hậu và kênh Láng Sắt gồm 09 xã, thị trấn (An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Kim Sơn, Hàm Tân, Định An,thị trấn Định An, Đại An): cao trình thấp, kênh rạch chằng chịt luôn chịu ảnh hưởng nặng nề của triều biển Đông và đầu nguồn sông Cửu Long tràn về trên sông Hậu vào tháng 09, 10 và tháng 11 hàng năm. Các Tuyến Sông Chính, Đê biển, Đê bao cục bộ và các Kênh cấp I.

- Vùng nội đồng gồm 09 xã (Ngọc Biên, Long Hiệp, Tân Hiệp, Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn, Ngãi Xuyên, thị trấn Trà Cú và Thanh Sơn): đất cao, ít chịu ảnh hưởng của triều biển Đông. Đặc biệt với các cống ngăn mặn như:

+ Cống Bắc Trang xã An Quảng Hữu;

+ Cống Vàm Buôn, Cống Mù U xã Lưu Nghiệp Anh;

+ Cống Ngã Ba (thị trấn Trà Cú);

+ Cống Hàm Giang xã Hàm Giang;

+ Cống Đại An xã Đại An;

Các cống trên có khả năng khống chế được lũ, triều cường tràn về các xã nội đồng nhưng ở ngoài cửa cống luôn luôn bị triều cường đe dọa. Các tuyến đê bao khi đóng cửa cống để ngăn lũ thì gần 30% diện tích tự nhiên nằm ngoài đê bao Nam Măng Thít bị ngập lụt

2.1.1.2. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

a. Khí hậu

Khu vực triển khai dự án nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa. Khí hậu được phân chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa bắt đầu từ tháng V đến tháng X, gió thịnh hành là gió mùa Tây Nam và gây nên mưa lớn; mùa khô bắt đầu từ tháng XI đến tháng IV, gió thịnh hành phổ biến trong thời kỳ này là gió mùa Đông Bắc.

b. Khí tượng

- **Nhiệt độ:** nhiệt độ trung bình thấp nhất 25,2°C vào tháng 01/2021 và cao nhất là 29,7°C vào tháng 5/2020. Nhìn chung, nhiệt độ trung bình năm 2019 và 2020 tăng nhẹ so với các năm còn lại nhưng không có sự thay đổi rõ rệt cùng kỳ so với năm trước. Sự phân chia 04 mùa trong năm không rõ chủ yếu là mùa mưa và mùa nắng.

Bảng 2.1: Nhiệt độ trung bình tháng (^{0}C)

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: ^{0}C				
Tháng 1	26,4	26,1	26,6	26,2	25,2
Tháng 2	26,3	25,5	26,5	26,6	25,4
Tháng 3	27,1	27,2	26,8	27,8	27,7
Tháng 4	28,6	28,4	29,3	29,0	28,4
Tháng 5	28,0	28,3	28,6	29,7	28,5
Tháng 6	27,6	27,2	27,9	27,9	27,9
Tháng 7	26,9	27,0	27,6	27,7	27,2
Tháng 8	27,2	27,2	27,1	27,9	27,7
Tháng 9	27,6	27,0	27,3	27,7	27,0
Tháng 10	27,1	27,5	27,9	26,6	27,1
Tháng 11	27,3	24,1	26,9	27,4	27,3
Tháng 12	28,5	27,6	25,7	26,5	26,4
TB Tháng	**27,2**	**27,2**	**27,4**	**27,6**	**27,2**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

- Số giờ nắng: Số giờ nắng trong tháng cao nhất là 293 giờ tại tháng 3/2019 và thấp nhất vào tháng 01/2018 với 149 giờ. Riêng trong 06 tháng đầu năm 2020 có số giờ nắng/tháng khá cao cho thấy mùa nắng năm 2020 gay gắt hơn các năm còn lại trong giai đoạn 2017 – 2021.

Bảng 2.2: Số giờ nắng trung bình tháng (giờ)

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: giờ				
Tháng 1	197	149	230	280	194
Tháng 2	212	238	266	267	216
Tháng 3	269	270	293	283	278
Tháng 4	246	272	270	266	224
Tháng 5	157	206	212	240	199
Tháng 6	151	165	163	164	199
Tháng 7	152	170	171	183	150
Tháng 8	184	166	168	176	185
Tháng 9	178	174	158	174	149
Tháng 10	149	229	233	126	157
Tháng 11	176	186	189	201	159
Tháng 12	169	180	225	177	198
TB năm	**2.239**	**2.405**	**2.578**	**2.537**	**2.307**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình các tháng phân hóa mạnh theo thời gian, chủ yếu tập trung vào mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10). Mưa trái mùa thường xuyên xuất hiện với lượng mưa trung bình từ 1 – 103 mm trong các tháng mùa khô (tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau). Lượng mưa tại cùng thời điểm trong các tháng mùa mưa không đồng nhất giữa các năm, tại cùng thời điểm tháng 8: năm 2018 lượng mưa chỉ đạt 192,0 mm nhưng năm 2017 và 2019 lượng mưa đo được trên 320 mm.

Bảng 2.3: Lượng mưa trung bình tháng (mm)

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: mm				
Tháng 1	42	35	9	1	2

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: mm				
Tháng 2	26	-	-	-	-
Tháng 3	6	-	2	-	-
Tháng 4	9	2	44	30	103
Tháng 5	173	68	256	126	203
Tháng 6	197	231	114	231	246
Tháng 7	225	153	182	302	238
Tháng 8	379	192	323	109	188
Tháng 9	271	328	292	141	180
Tháng 10	232	223	147	268	163
Tháng 11	90	26	98	117	303
Tháng 12	107	95	1	32	4
TB năm	**1.756**	**1.353**	**1.469**	**1.355**	**1.628**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

- **Độ ẩm không khí:** Độ ẩm trung bình của các năm dao động ở mức 82 - 85%. Các tháng mùa mưa có độ ẩm trungbình cao hơn các tháng mùa khô khoảng 5 – 10%.

Bảng 2.4: Độ ẩm tương đối trung bình tháng (%)

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: %				
Tháng 1	82	86	75	77	82
Tháng 2	80	82	78	74	82
Tháng 3	79	81	77	77	79
Tháng 4	79	81	77	77	83
Tháng 5	88	86	87	81	87
Tháng 6	84	89	87	88	88
Tháng 7	87	89	85	86	89
Tháng 8	88	88	87	86	88
Tháng 9	86	87	86	84	90
Tháng 10	87	85	82	90	89

Năm / Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: %				
Tháng 11	87	85	82	85	87
Tháng 12	84	81	78	84	83
TB Tháng	**84**	**85**	**82**	**82**	**82**

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021, Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2022)

Nhìn chung, giai đoạn 2017 – 2020 có số giờ nắng trung bình tăng nhẹ, đến năm 2021 số giờ nắng có su hướng giảm; giai đoạn 2017 – 2020 với lượng mưa giảm qua từng năm, năm 2021 có su hướng tăng cho thấy được tình hình thời tiết của địa phương diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân trong tỉnh.

2.1.1.3. Điều kiện thủy văn

Trà Cú chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều biển Đông, trong ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có 2 lần triều cường sau ngày 1 và 15 âm lịch và 2 lần triều kém sau ngày 7 và 23 âm lịch (từ 2 đến 3 ngày), biên độ triều hàng ngày rất lớn, nhất là các khu vực gần cửa sông. Hệ thống kênh rạch tự nhiên và kênh đào khá chằng chịt tạo nên mạng lưới tiêu úng, rửa phèn - mặn tốt. Những năm trước đây, đất đai của huyện bị mặn xâm nhập khá nghiêm trọng vào mùa khô, chủ yếu từ các sông rạch bắt nguồn từ sông Hậu Kênh Quan Chánh bố, như qua rạch Trà Cú, Tổng Long, Vàm Ray, Vàm buôn, Bắc Trang, Trà Kha, Sông Khoen… các sông rạch càng gần biển thì nguồn nước càng có độ mặn cao và thời gian mặn càng kéo dài.* Mạng lưới sông rạch:Sông Hậu qua huyện là 1 trong 2 nhánh chính của đoạn cuối sông Hậu phân cách bởi Cù Lao Dung. Nhánh qua huyện khá lớn, có mặt rộng 1,5 - 2,5km, sâu trên 10 m.

- Các sông rạch chính:

- Rạch Trà Cú: dài khoảng 18 km, bắt nguồn từ sông Hậu qua cống Trà Cú nối thông với kênh 3/2 đây là rạch ảnh hưởng đến 40% diện tích đất đai của huyện, nhưng nguồn nước hàng năm thường bị nhiễm mặn 5 tháng.

-Rạch Vàm Buôn: dài khoảng 18 km bắt nguồn từ sông Hậu qua cống Vàm Buôn theo kênh Thạch Ngọc Biên, một ngã nối thông với rạch Trà Mềm - Ô, một ngã hoà vào hệ thống kênh 3/2.

-Rạch Tổng Long: bắt nguồn từ sông Hậu dài khoảng 17 km qua cống Hàm Giang theo kênh Đỗ Văn Nại nối thông với kênh 3/2, hàng năm bị nhiễm mặn khoảng 6 tháng.

- Kênh 3/2: dẫn nước từ sông Cần Chông, ảnh hưởng đến gần 50% diện tích canh tác của huyện.nNgoài ra, còn nhiều kênh rạch khác như rạch Vàm Ray, Tổng Long, Bắc Trang, kênh Láng Sắc (Kênh Quan Chánh Bố), …

Ngập úng:

Huyện Trà Cú là huyện khu vực ngập sâu và ngập nhiều nhất trong các huyện thuộc tỉnh Trà Vinh, bị úng cục bộ tại các tiểu vùng có địa hình thấp với mức ngập chủ yếu là 0,4 ÷ 0,6m và chiếm 30,% diện tích tự nhiên. Ngập úng xảy ra trong vùng dự án do mưa với cường độ lớn diễn ra trong thời gian ngắn (5 ÷ 7 ngày) cộng với mực nước triều cường sông dâng cao (do nước thượng nguồn đổ về cũng như khi đỉnh triều cao) thường xảy ra vào tháng 9, 10 và tháng 11. Kết quả thống kê qua nhiều năm cho thấy: mức độ ngập sâu ≥ 0,7 m chỉ chiếm khoảng 6% tổng diện tích toàn huyện. Như vậy ngập úng ảnh hưởng không nhiều đến sản xuất lúa, nhưng để sản xuất ổn định, tăng vụ, thâm canh cũng như đa dạng hóa cây trồng, cần xây dựng hệ thống tiêu cho các vùng ngập, đặc biệt là các vùng ngập trên 0,7m.

Xâm nhập mặn:

Theo kết quả khảo sát toàn tỉnh Trà Vinh, toàn tỉnh có 6 vùng ảnh hưởng nhiễm mặn (ranh giới độ mặn trên 4‰). Cụ thể Trà Cú nằm trong các vùng sau:

- Vùng mặn 5 - 6 tháng (tháng 1 - tháng 6) chiếm 25,8% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở xã Định An và xã Đại An.

- Vùng mặn 3 tháng (từ tháng 3 đến tháng 5) chiếm 16,6% diện tích đất nông nghiệp, phân bố rải rác huyện Trà Cú.

Do ảnh hưởng của triều, mặn xâm nhập vào vùng dự án rất phức tạp, đặc biệt là vào giai đoạn mùa khô. Nguồn mặn xâm nhập vào các kênh rạch và nội đồng qua 2 sông lớn là Cổ Chiên, sông Hậu và qua các kênh thông với biển ở huyện Duyên Hải. Hàng năm, từ tháng 12 trở đi, lượng mưa trong vùng giảm nhanh, ảnh hưởng của lũ cũng giảm dần, đồng thời tác động mạnh của thủy triều biển Đông làm cho nước biển có điều kiện lấn sâu vào cửa sông và các kênh rạch nội đồng. Chế độ xâm nhập mặn hàng năm của tỉnh phụ thuộc vào thời gian xuất hiện mưa và lượng nước mưa tại thượng nguồn và tại địa phương.

Những năm gần đây, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, mặn xuất hiện sớm, có chiều hướng tăng cao và kéo dài, ranh giới mặn 4‰ luôn lấn sâu vào các sông lớn cách cửa sông lên trên 50km

Trước đây khi chưa có dự án Nam Măng Thít thì có đến 90% diện tích đất tự nhiên bị nhiễm mặn với nồng độ mặn 4g/l với thời gian duy trì độ mặn từ 2-6 tháng, đặc biệt các Đại An Định An và Hàm Tân có độ mặn từ 7-8 tháng ở mức

trên 4g/l. Từ khi hoàn thành dự án Nam Măng Thít thì tình hình xâm nhập mặn cũng được cải thiện đáng kể.

2.1.2. Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án

Dự án không phát sinh nước thải thải ra nguồn tiếp nhận tại khu vực dự án.

2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Tổng giá trị sản xuất thực hiện đạt 8.894,74 tỷ đồng, đạt 74,15% kế hoạch (tăng 18,5% so cùng kỳ), trong đó, khu vực I: 3.670,7 tỷ đồng, đạt 63,32% kế hoạch; khu vực II: 2.266 tỷ đồng, đạt 74,17% kế hoạch; khu vực III: 2.958 tỷ đồng, đạt 94% kế hoạch. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 2.645 tỷ đồng, đạt 74,09% kế hoạch (tăng 60,3%).

b. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

b.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.

b.1.1. Sản xuất nông nghiệp.

a) Sản xuất nông nghiệp: Thường xuyên triển khai thực hiện các giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó tập trung tổ chức lại sản xuất, cơ cấu lại mùa vụ, bố trí lại cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng vùng sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chỉ đạo chuyển đổi 350,7 ha đất sản xuất kém hiệu quả sang các hình thức sản xuất hiệu quả; qua chuyển đổi đạt được hiệu quả cao một số mô hình, góp phần cải thiện đời sống cho bà con nông dân; quan tâm xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và cánh đồng lớn sản xuất lúa trên địa bàn các xã.

* *Trồng trọt:* Tổng diện tích gieo trồng 41.537,89 ha, đạt 86,69% kế hoạch (32.991,67 ha lúa, năng suất bình quân 5,8 tấn/ha (tăng 0,3 tấn/ha); sản lượng 159.778,81 tấn (tăng 6.918,61 tấn); 6.023,28 ha màu, đạt 92,67% kế hoạch; 2.522,94 ha cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm, đạt 102,27% kế hoạch; thu hoạch 1.093 ha mía (đạt 100% diện tích xuống giống), năng suất đạt 95,03 tấn/ha, sản lượng 98.878,72 tấn. Kịp thời giải ngân hỗ trợ sản xuất cho 785 hộ, diện tích chuyển đổi 155,74 ha bị thiệt hại do nắng nóng, thiếu nước cục bộ, xâm nhập mặn, số tiền 532,87 triệu đồng, 54 hộ chăn nuôi, số tiền 270 triệu đồng và hỗ trợ phát triển nông nghiệp theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ và chương trình OCOP... cho 842 hộ, tổng số tiền 7,063 tỷ đồng.

- Phối hợp Ban Dân tộc tỉnh thu thập dữ liệu, khảo sát thực hiện dự án đầu tư trồng dược liệu); trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương lập Đề án xây dựng vùng trồng cây dược liệu quý trên địa bàn huyện Trà Cú đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt công tác khuyến nông và chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất. Phối hợp tổ chức 97 lớp tập huấn, hội thảo, tổng kết mô hình và 03 lớp dạy nghề nông thôn; tư vấn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản cho 1.231 lượt hộ dân. Chỉ đạo thực hiện mô hình lúa - tôm tại xã Kim Sơn và Lưu Nghiệp Anh; lúa chất lượng cao

ST25 gắn với liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị tại xã Ngọc Biên và Hàm Giang; bắp giống tại xã Long Hiệp và Ngọc Biên...

* *Chăn nuôi, thú y:* Chăn nuôi tiếp tục phát triển, tổng đàn bò 46.334 con, đàn heo 31.673 con, đàn gia cầm 1.005.320 con; sản lượng thịt xuất chuồng 6.480,23 tấn (tăng 1.257,73 tấn). Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm; kiểm soát và công bố hết dịch tả heo châu Phi trên địa bàn 05/05 xã; giải ngân kinh phí hỗ trợ cho 123 hộ dân bị thiệt hại do bệnh viêm da nổi cục ở đàn bò và bệnh dịch tả heo châu Phi, tổng số tiền 2,32 tỷ đồng. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo hướng dẫn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh; hướng dẫn hộ nuôi có gia súc bệnh phun xịt tiêu độc sát trùng chuồng trại; khuyến khích và yêu cầu hộ chăn nuôi chấp hành tốt việc tự tiêm phòng. Đồng thời, theo dõi chặt chẽ diễn biến dịch bệnh xảy ra nhằm phát hiện sớm và hướng dẫn cách phòng bệnh cho đàn heo trên địa bàn huyện và đề ra các biện pháp dập dịch kịp thời.

* *Thủy lợi nội đồng:* Chỉ đạo các xã, thị trấn thường xuyên theo dõi, thông tin diễn biến tình hình độ mặn cho Nhân dân, trục vớt lục bình trên kênh; chủ động vận hành tốt các cống đầu mối và các công trình thủy lợi, ngăn mặn xâm nhập, trữ nước ngọt phục vụ sản xuất. Triển khai thực hiện 105 công trình, chiều dài 56.240m, khối lượng đào đắp 235.428m^3 (diện tích phục vụ 1.588 ha), đạt 100,38% kế hoạch; tổng kinh phí thực hiện 9,2 tỷ đồng. Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng 08 kênh cấp II trên địa bàn các xã Phước Hưng, Tân Hiệp, Đại An, Định An và Trạm bơm kênh 3 tháng 2; phối hợp Chi cục Thủy lợi tỉnh Trà Vinh nghiệm thu kênh Trà Kha, xã Đại An; kênh cấp II trên địa bàn xã An Quảng Hữu và Thanh Sơn; khảo sát đê bao bị sạt lở trên địa bàn xã Hàm Tân và gia cố đập Trà Cú C, xã Kim Sơn; khảo sát tình hình sạt lở ven sông Hậu thuộc xã Lưu Nghiệp Anh và An Quảng Hữu.

b) Thủy sản: Thủy sản tiếp tục được duy trì, giá trị sản xuất thực hiện đạt 1.790 tỷ đồng (giảm 522,3 tỷ đồng), đạt 60,2% kế hoạch. Tổng sản lượng nuôi và khai thác thủy, hải sản 56.907,06 tấn, đạt 71,13% kế hoạch (giảm 9.432,94 tấn). Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho 6.459 hộ thả nuôi 381,4 triệu con thủy sản, tổng diện tích mặt nước 1.244,62 ha.

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội ước thực hiện năm 2022 của UBND huyện Trà Cú

b.2. Khu vực kinh tế công nghiệp-thương mại dịch vụ.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từng bước khôi phục sản xuất, giá trị thực hiện đạt 581,04 tỷ đồng, đạt 83,98% kế hoạch (tăng 32,5% so cùng kỳ). Chỉ đạo phát triển mới 462 hộ kinh doanh cá thể và 39 doanh nghiệp (đạt 130% kế hoạch). Tiếp tục duy trì phát triển 03 làng nghề truyền thống, góp phần giải quyết việc làm cho 2.956 lao động. Hiện toàn huyện có 1.471 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, với 3.336 lao động (giảm 09 cơ sở so cùng kỳ); rà soát nhu cầu hạ thế điện phục vụ nuôi thủy sản trong khu vực quy hoạch của xã Kim Sơn, Lưu Nghiệp Anh và sửa chữa hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tại 05

xã, thị trấn, đến nay đã thực hiện lắp đặt bổ sung 01 trạm biến áp ấp Bảy Xào Chót, xã Kim Sơn; kiểm tra giá bán điện tại các nhà trọ trên địa bàn xã Phước Hưng, Thanh Sơn và Ngãi Xuyên; bàn giao mặt bằng thi công công trình Sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Trà Cú và thị trấn Định An; làm việc với Sở Công thương rà soát và thẩm định hồ sơ tiêu chí 4 của các xã; phối hợp Công ty Điện lực Trà Vinh bàn giao cột mốc và hướng tuyến công trình Cấp điện huyện Trà Cú và Lộ ra 22kV trạm 110/22kV Trà Cú; rà soát hộ sử dụng điện để đánh giá mức độ đạt tiêu chí 4 về điện theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn các xã Ngãi Xuyên, Kim Sơn, Tập Sơn Hàm Giang; Phối hợp Sở Công thương, công ty Điện lực Trà Vinh tổ chức tập huấn an toàn điện và phương pháp thực hiện tiêu chí 4 về điện nông thôn cho các xã, thị trấn; hỗ trợ kiểm tra kỹ thuật 03 tuyến đèn chiếu sáng nông thôn trên địa bàn xã Tập Sơn; kiểm tra và vận động hộ dân phát hoang cây xanh chuẩn bị đóng điện đưa vào sử dụng đường dây trung, hạ thế cấp điện các hộ dân ấp Sóc Tro Giữa, xã An Quảng Hữu. Phát triển 266 hộ sử dụng điện (253 hộ sử dụng điện nối đuôi, 13 hộ không có điện), nâng lên 41.131 hộ, chiếm 99,59% so tổng số hộ toàn huyện (đạt 100,02% kế hoạch). Thông báo mời nhà thầu tham gia làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Lưu Nghiệp Anh; bàn giao mặt bằng thi công duy tu, sửa chữa các công trình trên địa bàn huyện; mời gọi, làm việc với 04 nhà đầu tư. Tổ chức làm việc với các ngành và doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn vướng mắc về mặt bằng liên quan đến doanh nghiệp đầu tư xây dựng chợ Tập Sơn. Tham gia trưng bày triển lãm, giới thiệu các thành tựu kinh tế, văn hóa, xã hội và các sản phẩm của địa phương tại Hội chợ Triển lãm Thương mại sản phẩm công nghiệp nông thôn - OCOP Trà Vinh; chỉ đạo các xã, thị trấn gửi hồ sơ và tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (đợt 2) năm 2022; hướng dẫn hộ kinh doanh Trì Cảnh và hợp tác xã nông nghiệp Long Hiệp xây dựng hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực. Thực hiện phân luồng, đảm bảo an toàn giao thông, kiểm tra hoạt động bến thủy nội địa, bến đò ngang sông; khảo sát, công bố bến thủy nội địa trên địa bàn huyện; kiểm tra các bến đò khách ngang sông trên địa bàn huyện nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong mùa mưa. Phối hợp Đoạn Quản lý giao thông thủy bộ tỉnh kiểm tra bến thủy nội địa chưa được công bố hoạt động tại bến vật liệu xây dựng thuộc Công ty TNHH Xây dựng Tấn Đạt và bến đò Xẻo Lá thuộc ấp Xoài Lơ, xã Lưu Nghiệp Anh. Chỉ đạo Ban quản lý Bến xe sắp xếp các phương tiện vận tải hành khách hoạt động đảm bảo an toàn giao thông. Nhìn chung, các phương tiện xe khách chấp hành tốt hành trình theo quy định.

- Xử phạt 01 trường hợp xây dựng nhà ở vi phạm chỉ giới. Thực hiện giải tỏa hành lang giải tỏa hành lang an toàn giao thông đường bộ trên tuyến Quốc lộ 53, 54 tại các xã Phước Hưng, Tập Sơn và thị trấn Trà Cú, qua đó nhắc nhở 41 hộ cam kết di dời bảng hiệu, mái che và lập biên bản 09 trường hợp; khảo sát và lắp bổ sung 102 biển báo hiệu giao thông đường bộ tại các tuyến đường giao thông nông thôn đấu nối tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện trên địa bàn; kiểm tra việc khắc phục xây dựng nhà yến đối với hộ Huỳnh Văn Thành, ngụ khóm 4, thị trấn Trà Cú. Cấp Giấy phép xây dựng nhà ở cho 05 hộ dân trên địa bàn thị trấn Trà

Cú; Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai cho 07 cơ sở và cấp 04 giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm về xây dựng cơ sở hạ tầng và tình hình hoạt động quản lý kinh doanh tại chợ Lò Ngò, huyện Tiểu Cần; kiểm tra công tác sắp xếp chợ, đảm bảo an toàn điện, công tác phòng cháy chữa cháy tại các chợ trên địa bàn huyện; rà soát, đánh giá tiêu chí 7 trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới ở các xã Kim Sơn, Ngãi Xuyên, Hàm Giang; phối hợp Sở Công thương kiểm tra, đánh giá việc thực hiện tiêu chí 6.2 trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 đối với chợ Trà Cú; phối hợp Đoàn kiểm tra liên ngành ATTP tỉnh kiểm tra 05 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chay trên địa bàn huyện; giám sát chặt chẽ hoạt động mua, bán xăng dầu bảo đảm việc bán hàng của các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu không bị gián đoạn hoặc găm hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện.

- Phối hợp Viện quy hoạch xây dựng phát triển nông thôn hoàn chỉnh Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040. Đồng thời, thực hiện hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 gửi Sở Xây dựng thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà ở cho người có công với cách mạng khó khăn về nhà ở theo Quyết định số 2100/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh; xây dựng hoàn thành và giải ngân vốn cải thiện nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh (đợt 1 với 2).

Nguồn: Báo cáo kinh tế xã hội ước thực hiện năm 2022 của UBND huyện Trà Cú

b.3. Xây dựng nông thôn mới.

Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia, các bộ phận giúp việc, Văn phòng Điều phối nông thôn mới huyện. Tổ chức lễ công bố Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận xã An Quảng Hữu, Thanh Sơn, Tân Hiệp đạt chuẩn nông thôn mới và xã Ngọc Biên, Đại An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; kiểm tra, công nhận 115/115 ấp đạt danh hiệu ấp nông thôn mới (04 ấp nông thôn mới kiểu mẫu); 35.972/38.791 hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (đạt 92,73% so tổng số hộ đăng ký).

- Kết quả rà soát, đánh giá theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025:

+ Xã nông thôn mới: Có 12/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Đối với 03 xã Ngãi Xuyên, Kim Sơn, Hàm Giang đang thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (xã Ngãi Xuyên đạt 16/19 tiêu chí, còn lại 03 tiêu chí chưa đạt gồm tiêu chí 13, 15, 17; xã Kim Sơn đạt 15/19 tiêu chí, còn lại 04 tiêu chí chưa đạt gồm tiêu chí 10, 13, 15, 17; xã Hàm Giang đạt 14/19 tiêu chí, còn lại 05 tiêu chí chưa đạt gồm tiêu chí 9, 10, 13, 15, 17).

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

a. Thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh thực hiện báo cáo quan trắc môi trường tỉnh. Theo đó, trên cơ sở vị trí dự án, báo cáo ĐTM lựa chọn các vị trí quan trắc vào năm 2022 trên địa bàn huyện Trà Cú làm dữ liệu tham khảo để đánh giá môi trường nền khu vực triển khai dự án, cụ thể như sau:

a.1. Chất lượng môi trường nước mặt

Vị trí lấy mẫu quan trắc nước mặt gồm:

- Cầu Tập Sơn, xã Tập Sơn (NM_{12});
- Kênh Mù U, xã Lưu Nghiệp Anh (NM_{13});
- Cống Trà Cú, sông Trà Cú (NM_{14});
- Cầu Phước Hưng, xã Phước Hưng (NM_{16});
- Vùng nuôi cá lóc xã Đại An (NM_{28}).

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt huyện Trà Cú năm 2022 như sau:

Bảng 2.5. Kết quả quan trắc nước mặt tác động huyện Trà Cú

Thông số	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột B_1)
pH	NM_{12}	7,64	6,90	6,73	7,61	7,22	*5,5-9*
	NM_{13}	6,14	6,89	7,21	7,33	6,89	
	NM_{14}	7,90	6,96	7,46	7,34	7,42	
	NM_{16}	7,39	6,86	6,74	7,03	7,01	
	NM_{28}	8,30	7,15	7,80	7,77	7,76	
DO (mg/L)	NM_{12}	**2,23**	**3,30**	**2,13**	**2,62**	**2,57**	*≥4*
	NM_{13}	**2,03**	**3,32**	**2,35**	**2,81**	**2,63**	
	NM_{14}	**2,95**	**3,37**	**2,62**	**2,45**	**2,85**	
	NM_{16}	**2,75**	**3,24**	**2,11**	**2,92**	**2,76**	
	NM_{28}	5,50	**2,93**	7,80	**3,13**	4,84	
TSS (mg/L)	NM_{12}	16,8	14,7	40,4	47,6	29,9	*50*
	NM_{13}	**132,7**	20,8	41,0	**85,2**	**69,9**	
	NM_{14}	39,0	18,8	31,1	44,0	33,2	
	NM_{16}	10,5	41,8	**61,4**	**58,5**	43,1	
	NM_{28}	**56,7**	37,7	48,5	10,8	38,4	
COD (mg/L)	NM_{12}	18	**33**	**32**	28	28	*30*
	NM_{13}	**41**	30	23	23	29	
	NM_{14}	**36**	28	26	25	29	
	NM_{16}	20	**36**	**36**	23	29	
	NM_{28}	**55**	26	**58**	**37**	**44**	
BOD_5	NM_{12}	3,3	3,0	2,3	2,8	2,9	*15*

Thông số	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột B_1)
(mg/L)	NM_{13}	4,9	3,1	4,1	3,1	3,8	
	NM_{14}	3,7	2,9	2,1	4,0	3,2	
	NM_{16}	3,1	2,6	3,2	3,0	3,0	
	NM_{28}	6,1	5,2	9,5	6,1	6,7	
NH_4^+-N (mg/L)	NM_{12}	**0,92**	0,55	0,49	0,54	0,63	*0,9*
	NM_{13}	**2,42**	**2,39**	0,62	0,44	**1,47**	
	NM_{14}	**1,94**	**5,88**	0,03	**1,70**	**2,39**	
	NM_{16}	**1,68**	**4,15**	0,05	**2,09**	**1,99**	
	NM_{28}	**3,88**	0,10	0,25	**3,39**	**1,91**	
Cl^- (mg/L)	NM_{12}	121,8	174,7	207,4	62,3	141,6	*350*
	NM_{13}	**2.464,5**	265,0	140,4	99,1	**742,3**	
	NM_{14}	**1.376,8**	220,3	157,0	137,7	**473,0**	
	NM_{16}	94,7	182,4	213,4	65,7	139,1	
	NM_{28}	**4.405,8**	**1.610,9**	**1.046,4**	**574,8**	**1.909,5**	
NO_2^--N (mg/L)	NM_{12}	0,043	0,019	**0,066**	**0,063**	**0,048**	*0,05*
	NM_{13}	**0,147**	0,028	**0,226**	**0,094**	**0,124**	
	NM_{14}	**0,147**	0,021	**0,232**	**0,096**	**0,124**	
	NM_{16}	0,041	0,025	**0,064**	**0,091**	**0,055**	
	NM_{28}	**0,166**	0,031	**0,071**	**0,092**	**0,090**	
NO_3^--N (mg/L)	NM_{12}	0,143	0,043	0,245	0,235	0,167	*10*
	NM_{13}	0,135	0,096	0,481	0,213	0,231	
	NM_{14}	0,168	0,079	0,595	0,161	0,251	
	NM_{16}	0,126	0,100	0,189	0,289	0,176	
	NM_{28}	0,103	1,815	0,030	0,079	0,507	
PO_4^{3-}-P (mg/L)	NM_{12}	0,158	0,106	0,073	0,290	0,157	*0,3*
	NM_{13}	0,054	0,057	0,044	0,141	0,074	
	NM_{14}	**1,251**	0,061	0,055	0,104	**0,368**	
	NM_{16}	0,157	0,137	0,028	0,261	0,146	
	NM_{28}	**0,316**	0,018	**1,121**	**0,663**	**0,530**	
Dầu mỡ (mg/L)	NM_{12}	0,4	0,3	0,5	0,3	0,4	*1*
	NM_{13}	0,3	0,4	0,3	0,6	0,4	
	NM_{14}	0,3	0,3	0,6	0,4	0,4	
	NM_{16}	0,4	0,3	0,3	0,7	0,4	
	NM_{28}	0,3	0,3	0,4	0,6	0,4	
Coliform (MPN/ 100ml)	NM_{12}	$\mathbf{3,4.10^4}$	$\mathbf{4,3.10^5}$	$\mathbf{9,3.10^4}$	$\mathbf{9,3.10^4}$	**141.575**	*7.500*
	NM_{13}	$\mathbf{9,3.10^5}$	$9,3.10^2$	$\mathbf{9,3.10^3}$	$\mathbf{9,3.10^3}$	**237.383**	
	NM_{14}	$4,3.10^3$	$\mathbf{9,3.10^4}$	$4,3.10^3$	$\mathbf{9,3.10^3}$	**27.725**	
	NM_{16}	$\mathbf{9,3.10^4}$	$\mathbf{9,3.10^4}$	$\mathbf{9,3.10^5}$	$4,3.10^3$	**280.075**	
	NM_{28}	$\mathbf{4,3.10^4}$	$4,3.10^3$	$\mathbf{4,3.10^4}$	$\mathbf{9,3.10^4}$	**45.825**	

**** Ghi chú:** KPH - Không phát hiện.*

**** Nhận xét:***

Kết quả thử nghiệm năm 2022 cho thấy phần lớn các thông số quan trắc tại khu vực huyện Trà Cú còn vượt giới hạn quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B_1), ngoại trừ các thông số pH, BOD_5, dầu mỡ và nitrat.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cầu Tập Sơn, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú (NM_{12}): Có 05/12 thông số quan trắc còn vượt giới hạn quy định cho phép.

+ Amoni vượt nhẹ 1,02 lần so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT vào đợt 1;

+ COD vượt quy chuẩn từ 1,07 – 1,10 lần (quy định 30 mg/L) vào đợt 2, đợt 3 và nitrit vượt quy chuẩn từ 1,26 – 1,32 lần vào 02 đợt cuối năm 2022;

+ DO không đạt giá trị tối thiểu cho phép và Coliform vượt quy chuẩn từ 4,53 – 57,33 lần (quy định 7.500 MPN/100ml) tại tất cả các đợt quan trắc trong năm 2022.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Kênh Mù U, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú (NM_{13}): Có 07/12 thông số quan trắc còn vượt giới hạn quy định cho phép.

+ Clorua vượt quy chuẩn 7,04 lần và COD vượt quy chuẩn 1,37 lần vào đợt 1;

+ TSS vượt quy chuẩn từ 1,70 – 2,65 lần vào đợt 1, đợt 4 và amoni vượt quy chuẩn từ 2,66 – 2,69 lần vào 02 đợt cuối năm 2022;

+ Nitrit vượt quy chuẩn từ 1,88 – 4,52 lần và Coliform vượt quy chuẩn từ 1,24 – 124 lần tại 03/04 đợt quan trắc trừ đợt 2 năm 2022;

+ DO không đạt giá trị tối thiểu cho phép tại tất cả các đợt quan trắc trong năm.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cống Trà Cú - sông Trà Cú (NM_{14}): Có 07/12 thông số quan trắc còn vượt giới hạn quy định cho phép.

+ Các thông số vượt quy chuẩn tại 01/04 đợt quan trắc bao gồm: COD vượt nhẹ 1,20 lần; clorua vượt 3,93 lần và photphat vượt 4,17 lần vào đợt 1 năm 2022;

+ Coliform vượt quy chuẩn từ 1,24 – 12,4 lần vào đợt 2, đợt 4;

+ Amoni vượt quy chuẩn từ 1,89 – 6,53 lần tại 03/04 đợt quan trắc trừ đợt 3 và nitrit vượt quy chuẩn từ 1,92 – 4,64 lần tại 03/04 đợt quan trắc trừ đợt 2 năm 2022;

+ DO không đạt giá trị tối thiểu cho phép tại tất cả các đợt quan trắc năm 2022.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cầu Phước Hưng, xã Phước Hưng, huyện Trà Cú (NM_{16}): Có 06/12 thông số quan trắc còn vượt giới hạn quy định cho phép như:

+ Các thông số vượt quy chuẩn tại 02/04 đợt quan trắc bao gồm: TSS vượt dao động từ 1,17 – 1,23 lần quy định vào đợt 3, đợt 4; COD vượt 1,2 lần đợt 2, đợt 3 và nitrit vượt dao động từ 1,28 – 1,82 lần quy định vào 02 đợt cuối năm 2022;

+ Amoni vượt quy chuẩn từ 1,87 – 4,61 lần tại 03/04 đợt quan trắc trừ đợt 3 và Coliform vượt quy chuẩn từ 12,4 – 124,0 lần tại 03/04 đợt quan trắc trừ đợt 4;

+ DO không đạt giá trị tối thiểu cho phép tại tất cả các đợt quan trắc trong năm.

- Đối với môi trường nước mặt vùng nuôi cá lóc xã Đại An, huyện Trà Cú (NM_{28}): Có 08/12 thông số quan trắc còn vượt giới hạn quy định cho phép như:

+ TSS vượt nhẹ 1,13 lần giới hạn cho phép vào đợt 1 năm 2022;

+ Amoni vượt quy chuẩn từ 3,77 – 4,31 lần vào 02 đợt cuối năm 2022 và DO không đạt giá trị tối thiểu cho phép vào đợt 2, đợt 4;

+ Các thông số vượt quy chuẩn tại 03/04 đợt quan trắc bao gồm: COD vượt dao động từ 1,23 – 1,93 lần; nitrit vượt dao động từ 1,42 – 3,32; photphat vượt dao động từ 1,05 – 3,74 lần và Coliform vượt dao động từ 5,73 – 12,4 lần trừ đợt 2;

+ Clorua vượt dao động từ 1,64 – 12,59 lần so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT tại tất cả các đợt quan trắc trong năm 2022.

Bảng 2.6. Giá trị WQI nước mặt huyện Trà Cú qua các năm

Điểm quan trắc		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm
Năm 2020	NM_{12}	28	27	24	64	36
	NM_{13}	24	76	67	24	48
	NM_{14}	42	67	70	68	62
	NM_{16}	80	78	25	65	62
	NM_{28}	21	22	58	22	31
Năm 2021	NM_{12}	28	27	23	24	26
	NM_{13}	23	78	79	26	52
	NM_{14}	23	78	44	81	57
	NM_{16}	87	28	56	43	54
	NM_{28}	21	20	22	42	26
Năm 2022	NM_{12}	27	28	45	24	31
	NM_{13}	23	86	46	46	50
	NM_{14}	63	27	77	44	53
	NM_{16}	27	26	26	68	37
	NM_{28}	22	83	25	21	38

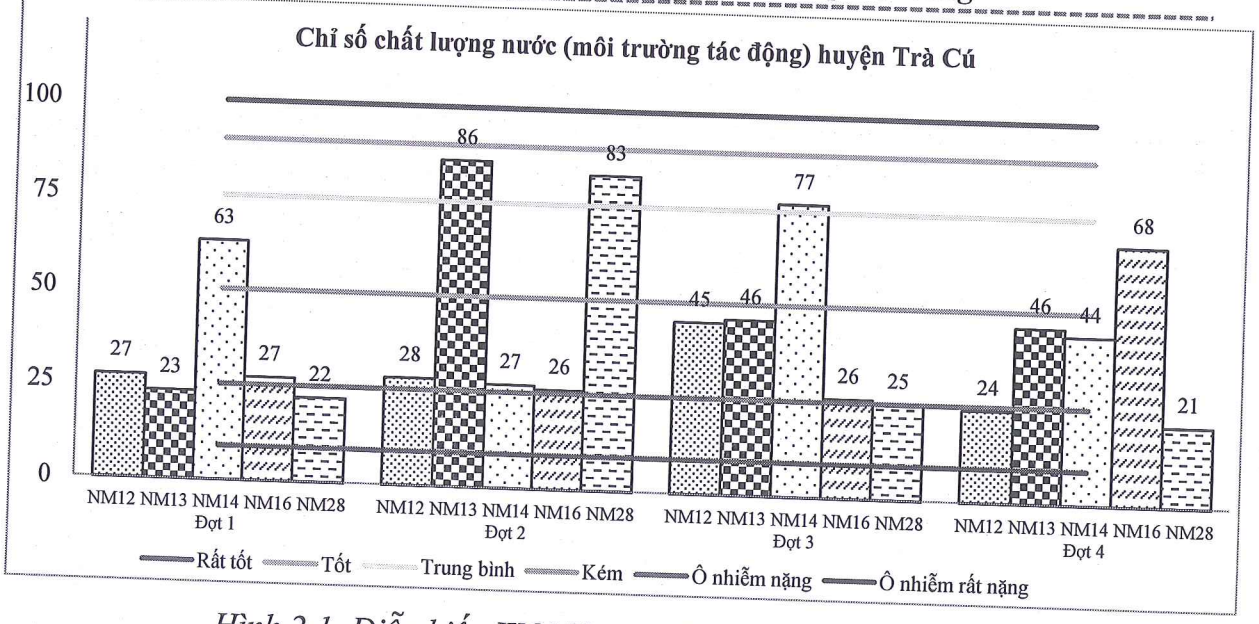

Hình 2.1 Diễn biến WQI khu vực huyện Trà Cú năm 2022

Qua kết quả tính toán và biểu đồ biểu diễn chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước mặt (môi trường tác động) khu vực huyện Trà Cú đa số ở mức trung bình-kém, cụ thể như sau:

- Đối với môi trường nước mặt kênh Mù U, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú (NM_{13}) và vùng nuôi cá lóc xã Đại An, huyện Trà Cú (NM_{28}) có giá trị WQI biến động không ổn định, lần lượt dao động trong khoảng 23-86 (trung bình năm là 50) và 22-68 (trung bình năm là 38). Chất lượng ở mức kém vào thời điểm đầu năm, tăng dần ở mức tốt vào thời điểm giữa năm và sau đó suy giảm dần ở mức kém vào thời điểm cuối năm. Nhìn chung, chất lượng nước ở các khu vực này chỉ duy trì ở mức kém. Nguyên nhân chủ yếu môi trường nước mặt chịu tác động từ hoạt động nuôi trồng thủy sản, hoạt động sản xuất công nghiệp (mía đường), phần lớn các thông số quan trắc đều vượt giới hạn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1), dẫn đến kết quả tính toán chỉ số chất lượng môi trường nước mặt có giá trị thấp. Do đó, cần có giải pháp bảo vệ nguồn nước mặt và quản lý các nguồn tác động trong thời gian tới.

- Đối với môi trường nước mặt tại khu vực Cầu Phước Hưng, xã Phước Hưng (NM_{16}) cũng có giá trị WQI không ổn định trong năm 2022. Chỉ số WQI dao động từ 26-68 (trung bình năm là 37), trong đó chất lượng nước ở mức kém vào thời điểm quan trắc đầu năm, sau đó dần được cải thiện ở mức trung bình vào thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, môi trường nước mặt khu vực này cũng có chất lượng trung bình năm chỉ ở mức kém.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cống Trà Cú - sông Trà Cú (NM_{14}) có giá trị WQI không ổn định giữa các đợt quan trắc trong năm, dao động trong khoảng 27-77 (trung bình năm là 53). Trong đó, chất lượng ở mức trung bình vào thời điểm đầu năm, suy giảm dần ở mức kém và tăng dần lên ở mức trung bình vào thời điểm giữa năm, sau đó lại suy giảm về mức kém vào thời điểm cuối năm 2022. Tuy nhiên, nhìn chung chất lượng nước mặt khu vực này ở mức

trung bình và là khu vực có chất lượng tốt nhất so với các khu vực còn lại trong phạm vi quan trắc trên địa bàn huyện Trà Cú.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực cầu Tập Sơn, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú (NM_{12}) có giá trị WQI tương đối ổn định (dao động từ 24-45) giữa các đợt quan trắc trong năm, tuy nhiên chỉ ở mức kém (trung bình năm là 31) và là khu vực có chất lượng nước mặt thấp nhất so với các khu vực còn lại trong phạm vi quan trắc của huyện Trà Cú. Nguyên nhân chủ yếu môi trường nước mặt chịu tác động từ hoạt động khu dân cư gần chợ Tập Sơn (nguồn nước thải chưa được kiểm soát và quản lý tốt), do đó phần lớn các thông số quan trắc đều có giá trị cao và vượt nhiều lần giới hạn quy định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1, phù hợp cho mục đích giao thông thủy). Như vậy, chất lượng nước mặt (môi trường tác động) khu vực huyện Trà Cú năm 2022 chỉ duy trì ở mức trung bình-kém, chất lượng chưa được cải thiện và có dấu hiệu suy giảm nhẹ so với cùng kỳ các năm 2020, năm 2021 giữa các thời điểm quan trắc.

a.2. Chất lượng môi trường không khí

Vị trí lấy mẫu quan trắc không khí gồm:

- Khu vực chợ Trà Cú (K23)

- Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại huyện Trà Cú (K42)

Bảng 2.7. Kết quả thử nghiệm không khí môi trường tác động huyện Trà Cú

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 05:2013/ BTNMT
Nhiệt độ	^0C	K_{42}	28,7	29,5	27,5	27,8	28,4	-
Độ ẩm	%	K_{42}	75,2	80,8	85,1	81,4	80,6	-
Tốc độ gió	m/s	K_{42}	2,8	0,4	< 0,4	0,4	1,2	-
Hướng gió	-	K_{42}	Đông Bắc	Đông Đông Bắc	Tây Nam	Đông Đông Bắc	-	-
Tiếng ồn	dBA	K_{23}	66,2	64,1	61,3	67,2	64,7	70,0*
		K_{42}	64,7	65,4	60,3	66,7	64,3	
Bụi lơ lửng	$\mu g/m^3$	K_{23}	91	53	53	76	68	300
		K_{42}	144	99	182	83	127	
SO_2	$\mu g/m^3$	K_{23}	17	KPH	KPH	KPH	17	350
		K_{42}	19	KPH	KPH	KPH	18	
NO_2	$\mu g/m^3$	K_{23}	KPH	9	10	27	13	200
		K_{42}	KPH	9	KPH	KPH	7	
CO	$\mu g/m^3$	K_{23}	4.399	4.855	4.664	3.685	4.401	30.000
		K_{42}	4.640	5.092	4.186	4.873	4.698	
O_3	$\mu g/m^3$	K_{23}	88	16	14	8	32	200
		K_{42}	KPH	13	15	KPH	11	
Pb	$\mu g/m^3$	K_{23}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-

Thông số	Đơn vị	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 05:2013/ BTNMT
HC	$\mu g/m^3$	K_{23}	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	5.000**
H_2S	$\mu g/m^3$	K_{42}	KPH	KPH	17	KPH	16	42**
NH_3	$\mu g/m^3$	K_{42}	269	157	211	88	181	200**

**** Ghi chú:***

- KPH: Không phát hiện;

- Giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- Giá trị (**) áp dụng theo QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

**** Đánh giá chất lượng không khí môi trường tác động huyện Trà Cú:***

Không khí môi trường tác động huyện Trà Cú năm 2022 có chất lượng khá tốt, đa số các thông số quan trắc có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Riêng thông số NH_3 vượt giới hạn so với QCVN 06:2009/BTNMT vào đợt 1, 3 tại Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại Trà Cú (K_{42}).

Đối với các thông số quan trắc mang tính chất đặc trưng, nhằm đánh giá tác động nguồn phát sinh khí thải đến chất lượng môi trường không khí xung quanh có giá trị như:

- Các thông số vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió) và hướng gió chỉ quan trắc tại Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại Trà Cú (K_{42}) nhằm đánh giá điều kiện môi trường để phân hủy các chất hữu cơ có trong rác thải, khả năng phát tán các loại khí thải và mùi hôi từ khu vực bãi rác ra môi trường xung quanh, cụ thể như sau:

+ Nhiệt độ dao động từ 27,5 – 29,5^{0}C, độ ẩm dao động từ 75,2 - 85,1%, nhìn chung nhiệt độ và độ ẩm tại điểm quan trắc có giá trị tương đối cao, đây là điều kiện môi trường thích hợp để vi sinh vật phân hủy các chất hữu cơ có trong rác thải;

+ Tốc độ gió tại điểm quan trắc có giá trị dao động từ < 0,4 – 2,8 m/s, do đó khả năng khuếch tán và pha loãng của các loại khí thải và mùi phát sinh tại khu vực bãi rác tương đối thấp.

+ Hướng gió chủ yếu là Đông Đông Bắc đến Đông Bắc và Tây Nam, nên đối tượng chịu tác động chủ yếu là khu vực dân cư lân cận Nhà máy về các hướng trên.

- Nhóm các thông số đặc trưng có trong khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông, khu vực xử lý chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

+ Điểm quan trắc K_{23} (tại Khu vực chợ Trà Cú): Không phát hiện nồng độ Pb và HC qua các đợt quan trắc.

+ Điểm quan trắc K_{42} (tại Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại huyện Trà Cú): Thông số H_2S đạt QCVN 06:2009/BTNMT qua các đợt quan trắc; thông số NH_3 vượt giới hạn từ 1,06 - 1,35 lần vào đợt 1, 3.

- Kết quả quan trắc trung bình năm 2022 của các thông số tại các vị trí trên địa bàn huyện Trà Cú đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

**** So sánh chất lượng không khí môi trường nền và môi trường tác động huyện Trà Cú:***

Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí môi trường tác động có giá trị các thông số quan trắc được cao hơn so với môi trường nền nhưng nồng độ chênh lệch không quá cao. Có 06/06 thông số quan trắc được đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn so với QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT. Riêng trong 04 thông số được quan trắc thêm ở môi trường tác động có thông số NH_3 vượt nhẹ 1,06 – 1,35 so với QCVN 06:2009/BTNMT.

b. Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích về hiện trạng môi trường khu vực dự án

Để có cơ sở cho việc đánh giá chất lượng môi trường thì việc xác định chất lượng môi trường nền là hết sức quan trọng. Với đặc điểm hiện trạng tự nhiên khu vực dự án, tính chất dự án (chỉ bốc dỡ, vận chuyển phần đất dôi dư đang lưu chứa) thì hoạt động triển khai dự án có khả năng gây tác động chủ yếu đến chất lượng môi trường không khí khu vực.

Do đó, chủ dự án và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm là Công ty TNHH Công nghệ NHONHO (Vimcerts 239), tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường không khí nền tại dự án.

b.1. Giới thiệu sơ lược về đơn vị thu và phân tích mẫu

- Đơn vị thu và phân tích mẫu: Công ty TNHH Công nghệ NHONHO.
- Địa chỉ: K2-17, Đường Võ Nguyên Giáp, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

Chứng chỉ hoạt động (*đính kèm Phụ lục*)

Phòng thí nghiệm của Công ty đã được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu chứng nhận Vimcerts 239.

b.2. Khối lượng và vị trí mẫu môi trường nền

Để đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường không khí khu vực dự án, đơn vị quan trắc đã thực hiện lấy mẫu vào ngày 14/12/2022 với thành phần và toạ độ vị trí lấy mẫu môi trường nền của dự án được thể hiện như sau:

Bảng 2.8: Địa điểm và tọa độ vị trí lấy mẫu môi trường không khí nền tại dự án

Stt	KH mẫu	Địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi 3^0	
			X(m)	Y(m)
1	KK01	Khu vực lưu chứa đất dôi dư	1069119	618332
2	KK02	Khu vực tiếp giáp	1068542	617575

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

b.3. Chất lượng môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án được thể hiện như sau:

Bảng 2.9: Chất lượng môi trường không khí khu vực dự án

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 05:2013/BTNMT
			KK01	KK22	
1	Bụi lơ lửng (TSP)	$\mu g/m^3$	79,32	68,23	**300**
2	SO_2	$\mu g/m^3$	84,56	82,58	**350**
3	CO	$\mu g/m^3$	4.175	4.070	**30.000**
4	NO_2	$\mu g/m^3$	18,1	15.46	**200**
5	Tiếng ồn	dBA	51	51,5	**70***

(Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ NHONHO, tháng 12/2022)

Ghi chú:

- "-": Không quy định

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - Trung bình 1 giờ.

- (*): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – áp dụng mức ồn ở khu vực bình thường, từ 6 giờ đến 21 giờ.

Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT. Điều này chứng tỏ, hiện trạng chất lượng môi trường không khí nền khu vực dự án khá tốt.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

- Khu vực dự án: khu vực dự án là khu đất được hình thành từ việc lưu chứa phần đất cải tạo (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 01 liền kề) có đặc điểm: diện tích khoảng 400 m^2, cao độ so mặt bằng hiện trạng xung quanh là + 3,9 m. Đặc điểm

đa dạng sinh học: mang tính chất hệ sinh thái nông nghiệp đơn giản (bề mặt chủ yếu là cỏ và cây bụi; động vật chủ yếu là rắn, chuột).

- Khu vực xung quanh dự án: chủ yếu là hệ sinh thái nông nghiệp (ruộng lúa). Thực vật chủ yếu: cỏ, lúa, cây hàng năm; động vật chủ yếu: chuột, rắn, ếch nhái,….

Khu vực dự án và xung quanh chủ yếu mang tính chất là hệ sinh thái đồng ruộng .

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường là các khu vực được quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Với loại hình dự án thì các yếu tố nhạy cảm cần xem xét bao gồm:

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

- Sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên; khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận.

- Sử dụng đất, đất có mặt nước của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.

- Thực hiện di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

Trên cơ sở rà soát các quy định nêu trên và tính chất, dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

- Dự án thực hiện nhằm vận chuyển phần đất dôi dư (từ hoạt động cải tạo đất nông nghiệp) đang lưa chứa để hoàn trả lại mặt bằng để tiếp tục sản xuất nông nghiệp và tận dụng được nguồn vật liệu san lấp mặt bằng, góp phần hạn chế khai thác cát san lấp, góp phần vào việc xây dựng các công trình.

- Dự án thực hiện theo đúng chủ trương và hướng dẫn thực hiện của cơ quan thẩm quyền, cụ thể:

+ UBND huyện Trà Cú đã thống nhất chủ trương hạ độ cao tại Công văn số 491/UBND-KT ngày 18/6/2019.

+ Sở Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn thực hiện việc vận chuyển tại Công văn số 3126/STNMT-QLTNB ngày 19/10/2022 hướng dẫn thủ tục cấp phép

vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo chứa tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Từ những nội dung trên cho thấy việc thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp.

CHƯƠNG 3
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1. Tác động do nước thải

a. Nước mưa chảy tràn

Vào những ngày có mưa, nước mưa sẽ chảy tràn trên bề mặt khu vực thi công 400 m^2, nước mưa có thể cuốn theo vật liệu, rác thải, dầu nhớt và các chất thải khác trên nền đất nơi chúng chảy qua làm cho các thông số ô nhiễm trong nước mưa tăng lên. Mặt khác, nước mưa chảy tràn còn có thể gây ra tình trạng ngập úng làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và tiến độ thi công của dự án.

Tác động của nước mưa chảy tràn là không thể tránh khỏi. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế thế giới thì nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường khoảng 0,5-1,5 mgN/l, 0,004-0,03 mgP/l, 10-20 mgCOD/l, 10-20 mgTSS/l.

Về phạm vi ảnh hưởng: mặt bằng khu vực lưu chứa diện tích 400 m^2 và các ruộng lúa xung quanh.

Về mức độ ảnh hưởng: tác động của nước mưa chảy tràn là không liên tục, chỉ xuất hiện vào những lúc trời mưa, gây ảnh hưởng tiến độ thi công và hoạt động sản xuất xung quanh nếu không có giải pháp quản lý gây chảy tràn.

b. Nước thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh chủ yếu là do quá trình sinh hoạt của công nhân (04 người). Giả sử lượng nước thải sinh hoạt phát sinh bằng 100% lượng nước cấp và theo QCVN 01:2021/BXD thì nhu cầu sử dụng nước bình quân là 80 lít/người.ngày.đêm và tỉ lệ thu gom nước thải sinh hoạt đạt ≥ 80% lượng nước thải phát sinh. Khi đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa trong giai đoạn xây dựng được thu gom xử lý là:

Q_{NTSH} = W (người)*80(lít/người.ng.đ)*Tỷ lệ thu gom

= 4*80*80/100 = 256 (lít/ngày.đêm) =0, 26(m^3/ngày.đêm)

Trong đó:

- Q_{NTSH}: Khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa (m^3/ngày.đêm).
- W: Số công nhân xây dựng (người).

Thành phần nước thải sinh hoạt gồm nhiều chất lơ lửng, dầu mỡ, nồng độ chất hữu cơ cao, các chất cặn bã, các chất hữu cơ hòa tan (thông qua các chỉ tiêu BOD, COD), các chất dinh dưỡng (nitơ, phốt pho) và vi sinh vật. Vì vậy, lượng nước thải này không được xử lý trước khi thải ra môi trường có thể gây suy giảm chất lượng nước và lây lan dịch bệnh.

Bảng 3.1: Hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (g/người.ngày)
1	BOD_5	45 – 54
2	Chất rắn lơ lửng	70 – 145
3	Dầu mỡ động thực vật	10 – 30
4	Tổng Phospho	0,8 – 4,0
5	Tổng Coliform (MPN/100ml)	$10^6 – 10^9$

(Nguồn: Rapid assessment pollution, Geneva, 1993)

Tải lượng các chất ô nhiễm chính chứa trong nước thải sinh hoạt được tính toán và trình bày trong bảng sau đây:

Bảng 3.2: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Chất ô nhiễm	Tải lượng trung bình (g/ngày)
1	BOD_5	990
2	Chất rắn lơ lửng	2.150
3	Dầu mỡ động thực vật	400
4	Tổng Phospho	48

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Từ bảng ở trên, có thể xác định nồng độ chất ô nhiễm chứa trong nước thải sinh hoạt, được tính toán dựa trên tải lượng, lưu lượng nước thải. Kết quả tính toán như được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3.3: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Chất ô nhiễm	Nồng độ trung bình (mg/l)	
		Không xử lý	QCVN 14:2008 (cột B), k=1,2
1	BOD_5	773,44	**60**
2	Chất rắn lơ lửng	1.679,69	**120**
3	Dầu mỡ động thực vật	312,50	**24**
4	Tổng Phospho	37,50	**12**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ghi chú: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – cột B (k=1,2).

So sánh nồng độ chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý bằng bể tự hoại với QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, k=1,2) cho thấy: Nước thải sinh hoạt có hàm lượng BOD_5 cao gấp 12,89 lần; chất rắn lơ lửng gấp 14,00 lần; dầu mỡ gấp 13,02 lần; tổng Phospho gấp 3,13 lần.

Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng: tại khu vực dự án không bố trí công trình, công nhân lưu trú nên không phát sinh nước thải sinh hoạt.

3.1.2. Tác động do bụi, khí thải

a. Hoạt động bốc dỡ, vận chuyển

- Hoạt động bốc dỡ: quá trình bốc dỡ phát sinh bụi tại khu vực thi công và có khả năng ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của các thửa đất tiếp giáp.

- Hoạt động vận chuyển: làm bụi phát sinh theo tuyến đường xe chạy và ảnh hưởng đến người dân dọc theo hai bên đường;

Khối lượng bụi sinh ra tại công trường được dự báo như sau:

Bảng 3.4: Dự báo khối lượng bụi phát sinh tại công trình

Stt	Nguồn phát sinh bụi	Hệ số phát thải (WHO)	Khối lượng	Khối lượng bụi phát sinh
1	Hoạt động đào đất, san ủi mặt bằng (đất, cát)	1 – 100g/m^3	1.560 m^3	1.560 – 156 kg
3	Hoạt động vận chuyển	0,1 – 1g/m^3	1.560 m^3	1,560 – 15,6 kg

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Nhìn chung khối lượng bụi phát sinh hàng ngày tại công trình không lớn, kích cỡ hạt bụi thường lớn hơn 10µ (bụi nặng) nên khó phát tán đi xa. Phạm vi ảnh hưởng chủ yếu tại công trình, các thửa đất tiếp giáp.

b. Bụi, khí thải từ máy móc, thiết bị thi công

Hoạt động của các máy móc, thiết bị trong quá trình thi công các hạng mục công trình sẽ thải ra môi trường một lượng khí thải chứa các chất ô nhiễm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí như: bụi, CO, SO_2, NO_x. Hệ số phát thải chất ô nhiễm của động cơ Diesel theo WHO, 1993 như sau:

Bảng 3.5: Hệ số phát thải ô nhiễm không khí của động cơ Diesel

Chất ô nhiễm	Bụi	SO_2	NO_2	CO	VOC
Hệ số (kg/tấn)	0,71	20S	9,62	2,19	0,791

(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới WHO, 1993)

Theo Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, đồng thời kết hợp với số lượng máy móc, thiết bị dự kiến được sử dụng trong quá trình thi công tại Chương 1, từ đó ta có thể xác định được định mức sử

dụng nhiên liệu của phương tiện thi công và ước tính tải lượng ô nhiễm của bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện này như sau:

Bảng 3.6: Tải lượng ô nhiễm của các phương tiện thi công

Stt	Phương tiện	Số ca máy (ca)	Định mức (lít/ca)	Tải lượng ô nhiễm (kg)				
				Bụi	SO_2	NO_2	CO	VOC
1	Máy đào đất 0,8m^3	4,1	59	0,148	0,021	2,001	0,456	0,165
2	Xe ben (10T)	0,5	57	0,017	0,002	0,236	0,054	0,019
Tổng cộng				0,582	0,082	7,891	1,796	0,649
Trung bình ngày (g/ngày)				0,019	0,003	0,263	0,060	0,022
QCVN 05:2013/BTNMT, trung bình 1 giờ				**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**	-

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Về phạm vi, mức độ ảnh hưởng: Trong quá trình thi công, các máy móc thiết bị hoạt sẽ gây phát thải ra một lượng chất ô nhiễm, từ đó có thể gây ảnh hưởng đến môi trường làm việc, sức khỏe của công nhân và các đối tượng xung quanh. Đặc điểm khu vực dự án là khu vực sản xuất nông nghiệp, do đó mức độ ảnh hưởng của bụi, khí thải từ máy móc, thiết bị thi công là rất thấp.

3.1.3. Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh chủ yếu từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân làm việc trong khu vực dự án với thành phần bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa, rau, củ, v.v. Công tác dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dựa vào số lượng công nhân tại công trường và định mức phát sinh rác thải được quy định tại QCVN 01:2021/BXD. Theo đó:

- Số lượng công nhân: 4 người;

- Định mức phát sinh chất thải rắn sinh hoạt được quy định tại QCVN 01:2021/BXD là 0,9kg/người/ngày và tỉ lệ thu gom đạt ≥ 90%. Vậy, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tối thiểu tại dự án là:

$M_{rác\ SH}$ = W (người)*0,8 (kg/người.ngày)*90% =4*0,9*0,9=3,24 (kg/ngày)

Trong đó:

- $M_{rác\ SH}$: là khối lượng chất thải rắn phát sinh thu gom được trong một ngày (kg/ngày).

- W: là số người tham gia trực tiếp tại dự án (người).

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh nếu không được thu gom và xử lý sẽ gây ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực dự án (khu vực sản xuất nông nghiệp). Khi chất hữu cơ có trong rác thải bị phân hủy sẽ phát sinh ra các khí độc, nước rỉ rác và gây mùi khó chịu từ đó làm ảnh hưởng đến môi trường không khí, môi trường nước, hoạt động sản xuất xung quanh. Ngoài ra, trong thành phần rác sinh hoạt còn có chứa những chất khó phân hủy gây ảnh hưởng đến môi trường đất. Tuy nhiên, nguồn tác động này có thể kiểm soát và trong quá trình thi công nhà thầu sẽ áp dụng các biện pháp thu gom và xử lý.

Về phạm vi ảnh hưởng: chất thải rắn sinh hoạt là nguồn thải có trọng lượng riêng tương đối nặng, khó phát tán theo gió để tác động đến khu vực xung quanh. Do đó phạm vi ảnh hưởng chủ yếu là khu vực các thửa đất xung quanh tiếp giáp dự án.

Về mức độ ảnh hưởng: chất thải rắn phát sinh sẽ được thu gom và xử lý định kỳ nên mức độ ảnh hưởng đến đối tượng bị tác động được dự báo là thấp.

3.1.4. Tác động do chất thải rắn thông thường

a. Hoạt động giải phóng mặt bằng

Chủ yếu phát sinh bụi cỏ, cây bụi thấp do hoạt động phát quang mặt bằng với khối lượng khoảng 500kg.

b. Chất thải rắn xây dựng

Dự án thực hiện bốc dỡ khối lượng đất hiện hữu, vận chuyển ra khỏi phạm vi dự án, không thực hiện xây dựng công trình nên không phát sinh chất thải rắn xây dựng.

3.1.5. Tác động do chất thải nguy hại

Chủ yếu phát sinh từ hoạt động bảo trì, sửa chữa tại công trường. Những loại CTNH phát sinh gồm có: giẻ lau dính nhớt, dầu nhớt thải. Khối lượng phát sinh trong toàn thời gian thực hiện dự án (06 tháng), dự báo như sau:

- Giẻ lau dính dầu, nhớt thải: khối lượng giẻ lau dính dầu, nhớt thải phát sinh khoảng 3,0kg;

- Dầu, nhớt thải: dự kiến thay dầu, nhớt cho các phương tiện, thiết bị với khối lượng dầu, nhớt thải phát sinh khoảng 137,0 lít, tương đương 117,8kg;

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 120,8kg. Thành phần CTNH phát sinh có tồn tại một số chất có tính độc hại như: chì, kẽm, thủy ngân lỏng và một số hóa chất độc hại.

- *Phạm vi ảnh hưởng:* CTNH ảnh hưởng xấu đến tất cả các yếu tố trong môi trường tự nhiên. Nhưng đối với dự án thì yếu tố môi trường nước, môi trường đất là hai đối tượng bị tác động mạnh nhất.

- *Mức độ ảnh hưởng*:

CTNH nói chung khi tiếp xúc với cơ thể sống sẽ gây tác động đến cơ quan nhạy cảm của con người hoặc sinh vật ở nồng độ đủ cao và thời gian đủ lâu. Sự

tổn thương của sinh vật phụ thuộc vào tính chất lý hóa của chất thải và tình trạng sức khỏe cũng như sự phát triển của cơ thể sinh vật.

Ảnh hưởng của CTNH đối với cơ thể sống thường thông qua một số quá trình động học như: hấp thụ, phân bố, trao đổi chất, tích lũy và bài tiết. Những tác nhân độc hại thường không thể hiện tính độc hại trên bề mặt của cơ thể sống. Thay vào đó chúng sẽ tiếp diễn thông qua một chuỗi các tuyến tiếp xúc và con đường trao đổi chất. Bằng những con đường này CTNH và các sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ đi đến các phân tử tiếp nhận hay các cơ quan mục tiêu và tích tụ nồng độ. Khi một sinh vật tiếp xúc với CTNH nó sẽ hấp thụ vào cơ thể sinh vật đó bằng ba con đường: tiêu hóa, tiếp xúc và hô hấp.

CTNH và sản phẩm chuyển hóa của chúng sẽ gây cho sinh vật một số bệnh nguy hiểm, tác động đến cấu trúc cơ thể sinh vật. Quá trình tích tụ CTNH lâu trong cơ thể có thể gây tử vong cho người, gây chết cho sinh vật và cây trồng; làm biến đổi cấu trúc di truyền trong cơ thể và tác động đến thế hệ sau.

3.1.6. Nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung

a. Tiếng ồn

Trong thời gian bốc dỡ, vận chuyển, ô nhiễm tiếng ồn có thể xảy ra do hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công (xe cuốc, xe ben).

Mức ồn phát sinh từ các hoạt động của máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển trong quá trình thi công đo được tại vị trí cách nguồn ồn 15m như sau:

Bảng 3.7: Mức ồn của các thiết bị thi công trên công trường

Stt	Thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn 15 m	Trung bình
1	Máy cuốc	93,0	93,0
3	Xe ben	82,0 – 94,0	88,0

(Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường – ENTEC tổng hợp, năm 2007)

Phạm vi ảnh hưởng: theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT thì mức ồn tại khu vực thông thường là 70dBA. Để xác định mức ồn lan truyền theo khoảng cách ta áp dụng công thức tính gần đúng sau:

$$L = L_p - \Delta L_d - \Delta L_b - \Delta L_n (dBA)$$

Trong đó:

- L: Mức ồn truyền tới điểm tính toán ở môi trường xung quanh, (dBA);
- L_p: Mức ồn của nguồn gây ồn, (dBA);
- ΔL_d: Mức ồn giảm đi theo khoảng cách, (dBA); $\Delta L_d = 20 * \lg\left[\left(\frac{r_2}{r_1}\right)^{1+a}\right]$
  - Với:

- r_1: Khoảng cách dùng để xác định mức âm đặc trưng của nguồn gây ồn, thường lấy bằng 15m đối với điểm ồn, (m);
- r_2: Khoảng cách tính toán độ giảm ồn tính từ nguồn gây ồn, (m);
- a: Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất, đối với mặt đất trống trãi, a=0.

- ΔL_b: Mức ồn giảm đi khi truyền qua vật cản nên $\Delta L_b = 0$, (dBA);
- ΔL_n: Mức ồn giảm đi do không khí và các bề mặt xung quanh hấp thụ, trong phạm vi tính toán thì xem như mức ồn này bằng 0, $\Delta L_n = 0$, (dBA).

Với những khoảng cách tương ứng thì mức ồn lan truyền ra khu vực xung quanh được tính toán như sau:

Bảng 3.8: Mức độ lan truyền tiếng ồn của một số thiết bị tham gia dự án

Thiết bị	Trung bình	Khoảng cách							
		50m		100m		150m		200m	
		ΔL_d	L	ΔL_d	L	ΔL_d	L	ΔL_d	L
Máy cuốc	**93,0**	10,5	**82,5**	16,5	**76,5**	20,0	**73,0**	22,0	**70,5**
Xe ben	**88**	10,5	**77,5**	16,5	**71,5**	20,0	68,0	22,0	66,0
QCVN 26:2010/BTNMT	**70 dBA**								

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đặc điểm khu vực dự án là khu vực sản xuất nông nghiệp, không có nhà dân tập trung, công trình nên mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn là rất thấp và chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân làm việc.

B.2. Độ rung

Nguồn phát sinh độ rung từ hoạt động đào của máy cuốc và quá trình di chuyển của xe ben.

Bảng 3.9: Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng

Stt	Tên thiết bị	Mức độ rung động *(Theo hướng thẳng đứng Z, VdB)*	
		Cách nguồn gây rung động 10m	Cách nguồn gây rung động 30m
1	Máy cuốc	80	71
2	Xe ben	82	71
QCVN 27:2010/BTNMT: 75 dBA (đối với hoạt động xây dựng)			

(Nguồn: Effects of Vibration on Construction, USEPA,1992)

Đặc điểm khu vực dự án là khu vực sản xuất nông nghiệp, không có nhà dân tập trung, công trình nên mức độ ảnh hưởng của độ rung là rất thấp, không đáng kể.

C. Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác

Dự án thực hiện trên phạm vi diện tích khoảng 400 m^2, là khu đất được hình thành từ việc lưu chứa phần đất cải tạo (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 01 liền kề) , cao độ so mặt bằng hiện trạng xung quanh là + 3,9 m. Khu vực xung quanh dự án chủ yếu là hệ sinh thái nông nghiệp (ruộng lúa).

Dự án không gây tác động về đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa.

D. Tác động chiếm dụng đất, di dân và tái định cư

Dự án không phát sinh chiếm dụng đất mà sau khi hoàn thành sẽ hoàn trả lại mặt bằng 400 m^2 có cao độ đáp ứng hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Đồng thời, dự án không phát sinh di dân, tái định cư.

E. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

Quá trình thi công dự án chỉ có 04 công nhân làm việc, không lưu trú và không xây dựng công trình trên mặt bằng dự án. Do đó, ảnh hưởng từ hoạt động của dự án đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực chủ yếu từ hoạt động thi công, vận chuyển.

Các tác động nêu trên hoàn toàn kiểm soát và giảm thiểu được ảnh hưởng khi thực hiện giải pháp quản lý thi công và vận chuyển phù hợp.

F. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án

F.1. ***Tác động đến an toàn giao thông trên tuyến đường vận chuyển***

Tác động đến giao thông trong giai đoạn này chủ yếu trong quá trình vận chuyển khối lượng đất dôi dư gây ảnh hưởng đến giao thông đường bộ, cụ thể:

- Trong quá trình vận chuyển làm gia tăng mật độ phương tiện giao thông tại khu vực dự án và khu vực xung quanh sẽ có thể ảnh hưởng đến giao thông đường bộ.

- Bùn đất rơi vãi nếu không được thu gom sẽ gây bụi (vào mùa khô) và gây trơn trượt (vào mùa mưa) ảnh hưởng đến hoạt động giao thông của các phương tiện đường bộ, có khả năng gây tai nạn giao thông.

- Tại các điểm kết nối có khả năng gây tai nạn giao thông khi phương tiện vận chuyển di chuyển tham gia giao thông.

- Hoạt động vận chuyển quá tải trọng cho phép, vượt tốc độ quy định, không tuân thủ nguyên tắc an toàn giao thông của tài xế sẽ gây ảnh hưởng an toàn giao thông.

F.2. Sự cố tràn đổ chất thải nguy hại

Quá trình lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại phát sinh (chủ yếu là dầu nhớt thải) nếu không bố trí thiết bị lưu chứa phù hợp sẽ có khả năng gây sự cố tràn đổ ra môi trường xung quanh. Đặc điểm khu vực xung quanh dự án là hoạt động sản xuất nông nghiệp, do đó, trường hợp phát sinh sự cố tràn đổ chất thải nguy hại sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp (môi trường đất, nước).

3.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

A. Đối với nước thải

A.1. Nước mưa chảy tràn

- Chỉ tiến hành thi công vào những ngày nắng, không thực hiện vào những ngày mưa.

- Nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án sẽ được thấm và thoát theo cao trình tự nhiên ra khu vực xung quanh.

- Phương tiện xe cuốc, xe tải được che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm.

- Thùng chứa rác sinh hoạt bố trí trên phương tiện, có nắp đậy không để nước mưa chảy tràn qua.

A.2. Nước thải sinh hoạt

- Tại khu vực dự án không bố trí công nhân lưu trú.

- Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và xung quanh.

- Công nhân sử dụng nhà vệ sinh của các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh dự án.

B. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại

B.1. Sinh khối từ giải phóng mặt bằng

Do thành phần chủ yếu là cỏ, cây bụi thấp nên thực hiện thu gom và chôn lấp tại khu vực trên dự án, sinh khối sẽ phân hủy thành phân hữu cơ.

B.2. Chất thải rắn sinh hoạt

- Tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi tại khu vực thi công, khu vực xung quanh; phải bỏ rác vào thùng rác đã được trang bị.

- Trang bị trên mỗi phương tiện 01 thùng rác dung tích 20 lít để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh; thực hiện thu gom và bỏ vào thùng chứa rác công cộng được bố trí dọc tuyến đường giao thông (nằm trên tuyến đường vận chuyển).

B.3. Chất thải nguy hại

- Không thực hiện hoạt động thay nhớt, sửa chữa phương tiện thi công, vận chuyển tại khu vực thi công; thực hiện tại các cơ sở sửa chữa.

- Trường hợp phải thực hiện sửa chữa tại khu vực thi công: trang bị thùng chứa có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ ra môi trường để lưu chứa CTNH phát sinh.

- Kết thúc quá trình thi công thực hiện thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý khối lượng CTNH phát sinh (nếu có) theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

C. Đối với bụi, khí thải

- Sử dụng phương tiện khai thác, vận chuyển còn trong thời hạn kiểm định về an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định.

- Che chắn kín phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi trên đường vận chuyển; trường hợp nếu có đất rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển sẽ bố trí công nhân thu gom.

- Tưới ẩm bề mặt khu vực dự án và tuyến đường vận chuyển vào những ngày có nắng, gió mạnh.

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.

D. Đối với tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện; sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, đúng với thiết kế.

- Thực hiện kiểm định định kỳ về đặc tính an toàn kỹ thuật, điều kiện làm việc của các phương tiện thi công, vận chuyển; chỉ sử dụng phương tiện còn trong thời hạn kiểm định cho hoạt động khai thác, vận chuyển.

- Lập kế hoạch thi công hợp lý; các phương tiện vận chuyển khi đậu chờ phải tắt máy; thực hiện bốc dỡ, vận chuyển trong khoảng thời gian: sáng từ 07 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ.

E. Tình hình an ninh trật tự trong khu vực

- Đảm bảo tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi ra khu vực xung quanh không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.

- Đảm bảo thời gian thi công không gây ảnh hưởng thời gian nghỉ ngơi của người dân.

F. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

F.1. Tai nạn giao thông

- Các phương tiện thi công, vận chuyển được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. Trong suốt thời gian hoạt động, chủ dự án phải thực hiện đúng

phương án, biện pháp, thời gian hoạt động đã được phê duyệt, phải đảm bảo an toàn giao thông thông suốt.

- Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phương tiện, phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn,…).

- Thu gom toàn bộ bùn đất rơi vãi phát sinh trên đường giao thông (nếu có) để hạn chế nguy cơ tai nạn giao thông phát sinh.

F.2. Sự cố tràn đổ chất thải nguy hại

Đảm bảo bố trí thiết bị lưu chứa trang bị trên phương tiện thi công, vận chuyển theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng.

- Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Đảm bảo có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa, vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình bảo vệ môi trường

a. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kế hoạch xây lắp công trình bảo vệ môi trường của dự án

Đặc điểm dự án là việc thực hiện bốc dỡ, vận chuyển đất dôi dư; không xây dựng hạng mục công trình, do đó danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kế hoạch xây lắp công trình bảo vệ môi trường của dự án chỉ trong giai đoạn thi công , cụ thể như sau:

Bảng 3.10: Công trình, biện pháp BVMT và kế hoạch xây lắp công trình BVMT của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng

Stt	Công trình, biện pháp BVMT	Kế hoạch thực hiện
1	Thùng chứa rác sinh hoạt	Tổ chức bố trí trên phương tiện thi công, vận chuyển
2	Thùng chứa CTNH	
3	Hợp đồng xử lý CTNH	Tổ chức thực hiện khi kết thúc quá trình thi công (nếu có phát sinh)

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

b. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Công ty trực tiếp tổ chức, quản lý và thực hiện.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Kết quả đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện có mức độ tin cậy, chi tiết cao bởi vì:

- Báo cáo ĐTM đã đi sâu phân tích những tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường do quá trình hoạt động của dự án gây ra. Với nhiều tài liệu tham khảo có giá trị, những vấn đề đánh giá đã mang tính thực tế cao;
- Áp dụng những phương pháp đánh giá tác động được công bố và ban hành rộng rãi;
- Sử dụng kết quả số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam;
- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;
- Tham khảo các phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá của những cơ quan, tác giả có uy tín trong nước;
- Tham khảo một số báo cáo đánh giá tác động môi trường của những dự án có loại hình hoạt động giống hoặc tương tự dự án trong và ngoài tỉnh;
- Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về môi trường, xây dựng.

CHƯƠNG 4
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản

- Tính chất dự án: dự án không thực hiện khai thác mỏ khoáng sản; chỉ bao gồm hoạt động bốc dỡ, vận chuyển phần đất dôi dư từ cải tạo đất nông nghiệp (hình thành năm 2019) đang lưu chứa trên phần diện tích 400 m^2 và vật liệu này được tận dụng san lấp mặt bằng. Sau khi bốc dỡ sẽ san gạt, hoàn trả lại mặt bằng ban đầu để sản xuất nông nghiệp.

- Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản được quy định tại Mẫu số 20 Phụ lục Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, bao gồm các loại hình khoáng sản: 1) mỏ khai thác lộ thiên không có nguy cơ phát sinh dòng thải axit mỏ; 2) mỏ khai thác lộ thiên có nguy cơ tạo dòng thải axit; có phát sinh thành phần nguy hại; 3) khai thác hầm lò; 4) khai thác cát sỏi, khoáng sản lòng sông, cửa biển; 5) khai thác nước nóng và nước khoáng thiên nhiên; 6) Khai thác khoáng sản có chứa thành phần phóng xạ.

Với tính chất dự án và quy định về nội dung cải tạo, phục hồi môi trường đối với từng đối tượng khai thác khoáng sản thì dự án không thực hiện hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường (bãi thải, sân công nghiệp, khu vực phụ trợ,...).

4.2. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

- Đặc điểm khu vực dự án: khu vực dự án có nguồn gốc là khu đất được hình thành từ năm 2019 từ việc lưu chứa phần đất cải tạo (thửa đất số 40, tờ bản đồ số 01) có đặc điểm: diện tích khoảng 400 m^2, cao độ so mặt bằng hiện trạng xung quanh là + 3,9 m; mang tính chất hệ sinh thái nông nghiệp đơn giản (bề mặt chủ yếu là cỏ và cây bụi; động vật chủ yếu là rắn, chuột).

- Mục đích của việc bốc dỡ, vận chuyển: hoàn trả lại mặt bằng để thực hiện hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Từ các nội dung nêu trên, dự án không thực hiện phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG 5
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thực hiện nhằm kiểm soát ô nhiễm do hoạt động của dự án gây ra. Những giải pháp giảm thiểu, biện pháp quản lý các vấn đề về môi trường được tổng hợp trong bảng 5.1:

Bảng 5.1: Chương trình quản lý các vấn đề môi trường

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	*2*	*3*	*4*	*5*
Thi công	**Giải phóng mặt bằng**	Sinh khối thực vật	Do thành phần chủ yếu là cỏ, cây bụi thấp nên thực hiện thu gom và chôn lấp tại khu vực trên dự án, sinh khối sẽ phân hủy thành phân hữu cơ.	Hoàn thành trước khi tổ chức thi công
	- Tổ chức thi công	- Phát sinh bụi, khí thải.	- Sử dụng phương tiện khai thác, vận chuyển còn trong thời hạn kiểm định về an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định. - Che chắn kín phương tiện vận chuyển, tránh làm phát tán bụi, rơi vãi trên đường vận chuyển; trường hợp nếu có đất rơi vãi trên tuyến đường vận chuyển sẽ bố trí công nhân thu gom. - Tưới ẩm bề mặt khu vực dự án và tuyến đường vận chuyển vào những ngày có nắng, gió mạnh. - Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang; v.v.	Trong giai đoạn thi công,
	- Tổ chức thi	- Phát sinh chất thải rắn	- Tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không	Trong giai đoạn thi

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
	công	sinh hoạt.	xả rác bừa bãi tại khu vực thi công, khu vực xung quanh; phải bỏ rác vào thùng rác đã được trang bị. - Trang bị trên mỗi phương tiện 01 thùng rác dung tích 20 lít để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh; thực hiện thu gom và bỏ vào thùng chứa rác công cộng được bố trí dọc tuyến đường giao thông (nằm trên tuyến đường vận chuyển).	công
		- Phát sinh nước mưa chảy tràn	- Chỉ tiến hành thi công vào những ngày nắng, không thực hiện vào những ngày mưa. - Nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án sẽ được thấm và thoát theo cao trình tự nhiên ra khu vực xung quanh. - Phương tiện xe cuốc, xe tải được che chắn cẩn thận khi có mưa. Kiểm tra thường xuyên các thiết bị, tránh rò rỉ dầu nhớt, sẽ bị nước mưa chảy tràn cuốn trôi và gây ô nhiễm. - Thùng chứa rác sinh hoạt bố trí trên phương tiện, có nắp đậy không để nước mưa chảy tràn qua.	Trong giai đoạn thi công
		- Phát sinh nước thải sinh hoạt	- Tại khu vực dự án không bố trí công nhân lưu trú. - Tuyên truyền, nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế bừa bãi tại khu vực thi công và	Trong giai đoạn thi công

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			xung quanh. - Công nhân sử dụng nhà vệ sinh của các dịch vụ ăn uống, giải khát khu vực xung quanh dự án.	
		- Phát sinh chất thải nguy hại	- Không thực hiện hoạt động thay nhớt, sửa chữa phương tiện thi công, vận chuyển tại khu vực thi công; thực hiện tại các cơ sở sửa chữa. - Trường hợp phải thực hiện sửa chữa tại khu vực thi công: trang bị thùng chứa có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ ra môi trường để lưu chứa CTNH phát sinh. - Kết thúc quá trình thi công thực hiện thuê đơn vị chức năng vận chuyển xử lý khối lượng CTNH phát sinh (nếu có) theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.	Trong giai đoạn thi công
		- Phát sinh tiếng ồn, độ rung	- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện; sử dụng nhiên liệu dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp, đúng với thiết kế. - Thực hiện kiểm định định kỳ về đặc tính an toàn kỹ thuật, điều kiện làm việc của các phương tiện thi công, vận chuyển; chỉ sử	Trong giai đoạn thi công

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			dụng phương tiện còn trong thời hạn kiểm định cho hoạt động khai thác, vận chuyển. - Lập kế hoạch thi công hợp lý; các phương tiện vận chuyển khi đậu chờ phải tắt máy; thực hiện bốc dỡ, vận chuyển trong khoảng thời gian: sáng từ 07 giờ đến 11 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ.	
		- Tác động đến tình hình an ninh trật tự trong khu vực	- Đảm bảo tuyên truyền công nhân ý thức giữ gìn vệ sinh, không xả rác bừa bãi ra khu vực xung quanh không gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất. - Đảm bảo thời gian thi công không gây ảnh hưởng thời gian nghỉ ngơi của người dân.	Trong giai đoạn thi công
		- Sự cố tai nạn giao thông	- Các phương tiện thi công, vận chuyển được kiểm định về chất lượng, an toàn khi vận hành. Trong suốt thời gian hoạt động, chủ dự án phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian hoạt động đã được phê duyệt, phải đảm bảo an toàn giao thông thông suốt. - Tuyên truyền, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ đúng quy định về an toàn giao thông (phương tiện, phạm vi lưu thông, tốc độ lưu thông, báo hiệu an toàn,…).	Trong giai đoạn thi công

Các giai đoạn của dự án	Hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			- Thu gom toàn bộ bùn đất rơi vãi phát sinh trên đường giao thông (nếu có) để hạn chế nguy cơ tai nạn giao thông phát sinh.	
		- Sự cố tràn đổ CTNH	Đảm bảo bố trí thiết bị lưu chứa trang bị trên phương tiện thi công, vận chuyển theo đúng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: - Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng. - Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. - Đảm bảo có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong. - Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa, vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại.	Trong giai đoạn thi công

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

5.2. Chương trình giám sát môi trường

Chương trình giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn thi công dự án như sau:

a. Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

Giám sát chất thải rắn sinh hoạt và CTNH về khối lượng, công tác thu gom, phân loại và xử lý tại khu vực dự án với tần suất giám sát là 03 tháng/lần.

b. Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung

- Số lượng mẫu giám sát: 02 mẫu.

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại vị trí đang thi công và 01 điểm cách khu vực thi công 100 m (cuối hướng gió).

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: tiếng ồn, độ rung, bụi tổng, SO_2, NO_2, CO.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

CHƯƠNG 6
KẾT QUẢ THAM VẤN

(Đang tổ chức tham vấn theo quy định)

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Qua quá trình thực hiện Báo cáo ĐTM của dự án, Công ty rút ra một số kết luận như sau:

- Việc triển khai dự án là rất cần thiết nhằm hoàn trả lại mặt bằng hiện trạng ban đầu khu đất để tiếp tục phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tận dụng được nguồn vật liệu từ phần đất hạ độ cao để san lấp mặt bằng, góp phần giảm khai thác cát.

- Báo cáo ĐTM đã nhận định và đánh giá những tác động tiêu cực xảy ra khi dự án được triển khai và đã đề xuất và đề xuất các giải pháp áp dụng đều mang tính khả thi, khoa học và hiệu quả xử lý cao.

- Báo cáo cũng đã xây dựng được chương trình quản lý, giám sát môi trường định kỳ để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp với diễn biến của chất lượng môi trường khu vực dự án.

2. Kiến nghị

Báo cáo ĐTM đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đề nghị các cơ quan, ban ngành chức năng xem xét tính tích cực của dự án và trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo ĐTM của dự án để chủ dự án tiếp tục triển khai các bước tiếp theo của dự án.

3. Cam kết

Công ty cam kết:

- Sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu đã nêu trong báo cáo này. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định chung của các ngành, các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai dự án; Nghiêm túc thực hiện chương trình quản lý môi trường, quan trắc môi trường theo đúng nội dung đã cam kết trong báo cáo

- Đảm bảo chất lượng môi trường, giải pháp quản lý nguồn thải phát sinh tại khu vực dự án khi thi công dự án đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quy định, cụ thể

+ Đối với chất lượng môi trường không khí đảm bảo tuân thủ: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT - từ 6 giờ đến 21 giờ _ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Đối với chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh: thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định hiện hành (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022).

- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình triển khai dự án;

- Chủ dự án cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, khai thác khoáng sản, chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo bằng tiếng việt

1. Đinh Xuân Thắng, Giáo trình ô nhiễm không khí, 2007.

2. Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng, Nguyễn Phước Dân, Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp, 2006.

3. Trung tâm công nghệ môi trường, ENTEC tổng hợp, 2007.

4. Viện môi trường và phát triển bền vững.

5. Điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, 2017. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

6. Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2022.

7. Báo cáo quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh, 2022.

Tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài

1. Brandjies P.J.J.DE WIT, H.G.VAN DER MEER, H.VAN KEULEN, Livertock and the environment Finding a balance. Environment impact of animal manure magament. Internationqal Agriculture Centre Wageningen, The Netherlands, 1996.

2. Assessment of sources of air, water and pollution, WHO, 1993.

3. Effect of Vibration on Construction, USEPA, 1992.

4. Handbook for Environment Engineering, 2005.

5. Intergrated Solid Waste Management, Engineering principles and management issuses, McGRAW-HILL International Editions, Civil Engineering Series, 1993.

6. Management of the Environment, WHO, 2000.

7. Rapid Enviromental Assessment, WHO, 1993.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục ĐTM

- Giấy kinh doanh
- HĐ Huỳnh hoa và bà Đẹt
- Công văn 491 của UB huyện Trà Cú
- Công văn 3126/STNMT-QLTNB ngày 19/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường .
- Kết quả mẫu
- Các bản vẽ

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100617858

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 01 năm 2017

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG HUỲNH HOA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH MTV TV VÀ XD HUỲNH HOA

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Ba Cụm, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: *0907855080* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: TRẦN HUỲNH HUY Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *1988* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *334406268*

Ngày cấp: *11/09/2006* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ấp Sà Vần B, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Ấp Sà Vần B, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số 1569 Quyển 01
Long Hiệp, ngày 15 tháng 3 năm 2019
T.CHỦ TỊCH

Kim Bảy Ly

* Họ và tên: TRẦN HUỲNH HUY Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc

Sinh ngày: *1988* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *334406268*

Ngày cấp: *11/09/2006* Nơi cấp: *CA tỉnh Trà Vinh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ấp Sà Vần B, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Ấp Sà Vần B, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Hoàng Đệ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 19 tháng 05 năm 2023

Số: 3221/23

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Trà Vinh*
Địa chỉ trụ sở: *số 25, Võ Nguyên Giáp, Khóm 6, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*
Điện thoại: *0294 3867 107* Fax:
Email: *phongdkkdskhdttv@gmail.com* Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG HUỲNH HOA

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 2100617858

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Chuẩn bị mặt bằng	4312
2	Lắp đặt hệ thống điện	4321
3	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật (đường nội bộ, hệ thống thoát nước); giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ thuộc công trình giao thông	7110
5	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
6	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
7	Xây dựng công trình công ích khác	4229
8	Xây dựng công trình đường bộ	4212
9	Xây dựng công trình thủy	4291
10	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
11	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

STT	Tên ngành	Mã ngành
12	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
13	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự các quy định khác của pháp luật hiện hành có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): TRẦN HUỲNH HUY Điện thoại:
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: TRẦN HUỲNH HUY Điện thoại:
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: *Ấp Ba Cụm, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam* Điện thoại: *0907855080* Fax: Email:
4	Hình thức hạch toán: *Hạch toán độc lập*
5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày *1/1* đến ngày *31/12*
6	Tổng số lao động: *5*
7	Phương pháp tính thuế GTGT:
8	Có báo cáo tài chính hợp nhất: *Có*
9	Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại đảo và xã, phường, thị trấn biên giới; xã, phường, thị trấn ven biển; khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh: *Không*

Nơi nhận:
-CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG HUỲNH HOA. Địa chỉ:Ấp Ba Cụm, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
-.....;
- Lưu: Đặng Văn Nhân.....

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thanh Tuấn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do Hạnh Phúc

Trà Cú, ngày 01 tháng 11 năm 2019

HỢP ĐỒNG

Về việc thực hiện cải tạo đất nông nghiệp và vận chuyển cát ra khỏi khu vực cải tạo.

Hôm nay ngày 01 tháng 11 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Biên, chúng tôi gồm có:

BÊN A: ĐẠI DIỆN CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT:

Bà Kim Thị Đẹt, sinh năm: 1950

HKTT: Ấp Bào Mốt, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngan, tỉnh Trà Vinh.

BÊN B: CÔNG TY TNHH MTV TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG HUỲNH HOA

- Người đại diện: Trần Huỳnh Huy, sinh năm 1988;
- Chức vụ: Chủ Công ty TNHH MTV TV và Xây dựng Huỳnh Hoa.
- Địa chỉ: Ấp Ba Cụm, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0907855080

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ý kiến đi đến ký kết các điều khoản của hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung công việc của hợp đồng:

- Bên A giao cho bên B thực hiện việc cải tạo đất nông nghiệp và vận chuyển đất cát dôi dư ra khỏi khu vực cải tạo và bàn giao lại mặt bằng cho bên A để canh tác. Ngoài ra bên B còn trã tiền cho bên A với mỗi m^3 là 10.000 đồng.

- Khu vực đất cải tạo tại vị trí thửa 40, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.200 m^2, tọa lạc ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên do bà Kim Thị Đẹt đang quản lý sử dụng.

- Phương thức thực hiện: Việc cải tạo đúng theo Công văn số 491/UBND-TH, ngày 18/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về việc thống nhất chủ trương hạ độ cao đất nông nghiệp của 1 hộ dân tại xã Ngọc Biên (tại vị trí thửa 40, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.200 m^2, tọa lạc ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên do bà Kim Thị Đẹt đang quản lý sử dụng, độ sâu cải tạo là 0,3 m), khối lượng đất dôi dư sau cải tạo được dự trữ tại vị trí thửa đất. Khi nào cơ quan có chức năng thẩm quyền cho phép vận chuyển ra khỏi thửa đất thì bên B sẽ vận chuyển dùng để san lấp mặt bằng cho các hộ dân có nhu cầu san lấp.

Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán.

1. Giá trị hợp đồng:

5.200 m^2 x 0,3 m x 10.000 đồng/m^2 = 15. 600.000 đồng.

2. Phương thức thanh toán.

Thanh toán bằng tiền mặt. Thanh toán 01 (một) lần.

Điều 3: Sản phẩm hoàn thành.

- Cải tạo đất nông nghiệp và vận chuyển đất ra khỏi khu vực cải tạo đúng theo quy định.

- Bàn giao mặt bằng lại cho bên A để canh tác kịp thời vụ.

Điều 4. Trách nhiệm của các bên:

Điều 5. Điều khoản chung.

- Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về bảo mật.

- Khi có bất cứ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng này thì hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản, thông báo được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày có hiệu lực nêu trong thông báo.

- Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cùng thương lượng, hòa giải, lập các văn bản bổ sung trên tinh thần hỗ trợ lẫn nhau cùng giải quyết công việc. Nếu không giải quyết được thì giải quyết theo đúng quy định hiện hành.

- Hai bên có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều khoản đã được ký kết, bên nào vi phạm hợp đồng sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

- Hợp đồng này bao gồm 02 trang và được lập thành 02 bản, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết và hết hiệu lực khi các điều khoản của hợp đồng đã được các bên thực hiện đúng và đầy đủ./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
Kim Thị Đẹt	**Trần Huỳnh Huy**

Xác nhận Ủy ban nhân dân xã Ngọc Biên

Ngọc Biên, ngày 01 tháng 11 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phú

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 40 , tờ bản đồ số: 1

b) Địa chỉ: ấp Tắc Hố, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Trà Vinh

c) Diện tích: 5200 m^2, (bằng chữ: Năm nghìn hai trăm mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 5200 m^2; chung: Không m^2

đ) Mục đích sử dụng: Đất bằng trồng cây hàng năm khác

e) Thời hạn sử dụng: 08/08/2032

g) Nguồn gốc sử dụng: Đất sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993

2. Nhà ở: -/-.

3. Công trình xây dựng khác: -/-.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

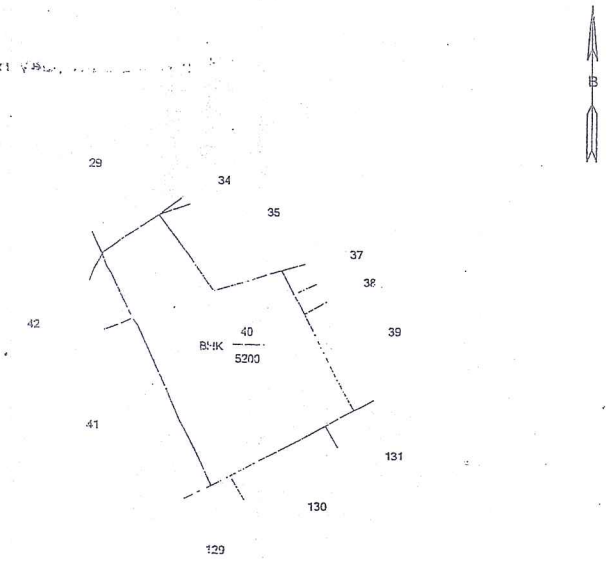

Trà Cú, ngày 13 tháng 8 năm 2012

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ

CHỦ TỊCH

KIM NGỌC THÁI

Số vào sổ cấp GCN: CH00901

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
8.2013 thửa 100 có 25,3m² làm lọn chè đã sử dụng của đất do thực hiện dồn thửa đổi 22.01.14 VPĐKQSDĐ huyện Cầu Ngang - Trà Vinh	PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG H. TRÀ CÚ - T. TRÀ VINH Hồng Nhật Khảo

ời được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ
g bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư
g Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

2950312000901

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: KIM THỊ ĐẸT

Năm sinh: 1950, CMND số: 334588075 cấp ngày 25/07/2006 tại CA Trà Vinh
Địa chỉ thường trú: ấp Bào Mốt, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

BL 085885

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 491 /UBND-TH V/v thống nhất chủ trương hạ độ cao đất nông nghiệp của 01 hộ dân xã Ngọc Biên	*Trà Cú, ngày 18 tháng 6 năm 2019*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Ngọc Biên

Xét Biên bản khảo sát thực tế thửa đất của 01 hộ dân và Tờ trình số 96/TTr-PNN ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xin chủ trương hạ độ cao đất nông nghiệp của 01 hộ dân trên địa bàn xã Ngọc Biên,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

- Thống nhất chủ trương cho hộ bà Kim Thị Đẹt ngụ ấp Bào Mốt, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang xin hạ độ cao lớp đất mặt (loại đất trồng cây hằng năm) của thửa đất số 40, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.200 m^2 tọa lạc tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên xuống khoảng 0,3 mét so với hiện trạng để đảm bảo giữ nước phục vụ cho sản xuất lúa. Đồng thời, sau khi hạ độ cao đất hộ bà Kim Thị Đẹt phải thực hiện các biện pháp cải tạo lại đất đảm bảo sản xuất lúa hiệu quả, góp phần nâng cao thu nhập.

- Giao Ủy ban nhân dân xã Ngọc Biên kết hợp các ngành chuyên môn theo dõi, kiểm tra việc thực hiện hạ độ cao đất mặt của hộ nêu trên đúng theo quy định và đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của những hộ liền kề./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT HU, HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng NN&PTNT;
- Phòng TN&MT;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nhan RaNi

UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3126 /STNMT-QLTNB V/v hướng dẫn thủ tục cấp phép vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo chứa tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	*Trà Vinh, ngày 19 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Công ty TNHH MTV TV và XD Huỳnh Hoa.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được đơn yêu cầu về việc hướng dẫn thủ tục cấp phép vận chuyển đất dôi dư sau cải tạo đang chứa tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh của Công ty TNHH Một thành viên TV và XD Huỳnh Hoa (đất cát dôi dư cải tạo từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 1 tại ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh của bà Kim Thị Đẹt). Việc cải tạo đất đã được UBND huyện Trà Cú chấp thuận tại Văn bản số 491/UBND-TT ngày 18/6/2019.

Qua khảo sát thực tế, hiện tại Công ty TNHH Một thành viên TV và XD Huỳnh Hoa (đơn vị hợp đồng với bà Kim Thị Đẹt để thực hiện cải tạo và vận chuyển cát) đã lưu chứa phần vật liệu sau cải tạo tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 01 của hộ bà Thạch Thị Búp Pha (chồng là ông Thạch Sông).

Qua nghiên cứu, để được cấp phép vận chuyển phần đất dôi dư từ cải tạo đất nêu trên Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Công ty TNHH Một thành viên TV và XD Huỳnh Hoa lập các thủ tục như sau:

1. Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ 01 bản chính Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (*mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)*;

+ 01 bản chính Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

+ 07 bản Báo cáo đánh giá tác động môi trường (*mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT)*. Trường hợp số lượng thành viên hội đồng thẩm định nhiều hơn 07 người, chủ dự án phải cung cấp thêm số lượng Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Nơi tiếp nhận hồ sơ: Gửi hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

- Thời gian giải quyết hồ sơ: Không quá 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trong đó: thời hạn thẩm định là 30 ngày, thời gian phê duyệt là 20 ngày; không tính thời gian chỉnh sửa, bổ sung của chủ dự án).

- Phí thẩm định: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Lập Phương án khai thác, vận chuyển đất từ việc cải tạo đất

Công ty phải lập Phương án vận chuyển đất dôi dư từ cải tạo đất nông nghiệp theo mẫu hướng dẫn.

(Đính kèm mẫu hướng dẫn)

3. Thủ tục cấp phép khai thác, vận chuyển vật liệu đất cát từ việc cải tạo đất:

Sau khi thủ tục môi trường được phê duyệt, Chủ dự án hoàn thiện Phương án khai thác, vận chuyển đất, cát nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Phòng Quản lý Tài nguyên và Biển để tổ chức thẩm định, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thu hồi đất, cát trong quá trình thực hiện dự án ***(theo mẫu đính kèm)***;

- Kê khai và nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo mẫu ***(Đính kèm mẫu)***;

- Phương án khai thác, vận chuyển đất cát từ việc cải tạo đất;

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt;

- Các bản vẽ có liên quan đến việc khai thác, vận chuyển;

- Các hồ sơ, chủ trương và văn bản có liên quan đến việc cải tạo đất.

Sau khi được cấp có thẩm quyền cho phép khai thác, vận chuyển; Công ty phải:

- Thực hiện đầy đủ nội dung theo Phương án khai thác, vận chuyển đất từ việc cải tạo đất và Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

- Thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ khác có liên quan.

Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến Công ty TNHH Một thành viên TV và XD Huỳnh Hoa biết để thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên (để thực hiện);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, MT, QLTNB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Quốc Tuấn

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO CN CTY TNHH CN NHONHO - VIỆN KH&CN Mekong TRUNG TÂM QTMT MekongCEM	CỘNG HÒA CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc Trà Vinh, ngày 14 tháng 12 năm 2022

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: ..... **Số job:**.....

– Theo yêu cầu: Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Xây Dựng Huỳnh Hoa

– Căn cứ vào chức năng hoạt động của: **CN CTY TNHH CN NHONHO - VIỆN KH&CN Mekong TRUNG TÂM QTMT MekongCEM**

– Hôm nay, vào lúc: …. giờ….. phút, ngày 14 tháng 12 năm 2022

I. CHÚNG TÔI GỒM:

1. Đại diện đơn vị lấy mẫu và phân tích: **CN CTY TNHH CN NHONHO - VIỆN KH&CN Mekong TRUNG TÂM QTMT MekongCEM**

– Ông (bà): Phạm Hồng Thái Chức vụ: Chuyên viên

– Ông (bà): ..... Chức vụ: .....

2. Đại diện đơn vị yêu cầu:

– Ông (bà): Huỳnh Minh Điền Chức vụ: Giám đốc

3. Thành phần tham gia giám sát (nếu có):

– Ông (bà): ..... Đại diện: .....

– Ông (bà): ..... Đại diện: .....

II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC:

1. Địa điểm lấy mẫu: Bãi tạm trữ

2. Địa chỉ: Ấp Tắc Sậu, xã Long Hiệp, huyện Trà Cú – TV

3. Loại hình hoạt động: .....

4. Mục đích lấy mẫu: Theo yêu cầu khách hàng

5. Thực hiện:

5.1 Mẫu không khí và khí thải

VỊ TRÍ LẤY MẪU	CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU MẪU	TỌA ĐỘ
Bãi tạm trữ	Tiếng ồn, bụi TSP	KKL01	
Tiếp giáp bãi tạm trữ	CO, NO_2, SO_2	KKL02	

5.2 Mẫu khác

VỊ TRÍ LẤY MẪU	CHỈ TIÊU	KÝ HIỆU MẪU	TỌA ĐỘ
Tại VT tiếp giáp Mens	pH, BOD_5, COD, TSS Amoni, phosphat, Tổng dầu mỡ, Coliform	NM01	

6. Lấy mẫu trong điều kiện: ..... phù hợp tiêu chuẩn quy định .....

7. Yêu cầu kết quả phân tích có trích dẫn theo *(nếu có yêu cầu)*: .....

8. Các mẫu niêm phong gồm: .....

Biên bản này được lập thành.....bản, kết thúc lúc.....giờ.....phút ngày 14/12/2022, đã đọc lại biên bản cho những người có tên trên cùng nghe và đồng ý.

ĐƠN VỊ YÊU CẦU	GIÁM SÁT	ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	ĐƠN VỊ LẤY MẪU
Huỳnh Mỹ Diên			Phạm Hồng Thái

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM03 LBH.07

I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG*:

Applicant/ ref. (*Khách hàng/ số yêu cầu*)	:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG HUỲNH HOA
Address (*Địa chỉ*)	:	Ấp Ba Cụm, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU*:

JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*)	:	YC112414026
Information provided by applicant (*Thông tin được khách hàng cung cấp*)	:	Địa điểm lấy mẫu ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
Sample description (*Mô tả mẫu*)	:	Mẫu được chứa trong (chai thủy tinh, túi zip, ống Falcon)
Seal No (*Số niêm*)	:	Không niêm
Source of sample (*Nguồn mẫu*)	:	Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sample received on (*Ngày nhận mẫu*)	:	14/12/2022
Sample tested on (*Ngày phân tích*)	:	14/12/2022
Report date (*Ngày trả kết quả*)	:	28/12/2022

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions./ *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

Phạm Thị Hồng Trang

On behalf of NHO
Đại diện NHO

M.S.D.N: 1601287028 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO Q. CÁI RĂNG - TP. CẦN THƠ

Hoàng Bá Nghị

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Code/ *Mã mẫu:*	**YC112414026/1**
Sample name/ *Tên mẫu*:	Mẫu không khí tại bãi tạm trữ - KK01

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*
Bụi lơ lững(TSP)(*)	TCVN 5067:1995	µg/m3	/	79.32
Hàm lượng SO2(*)	TCVN 5971:1995	µg/m3	/	84.56
Khí CO(*)	HD 15 - MT-3.7.2	µg/m3	/	4 175
Nitrodiocid (NO2)(*)	TCVN 6137:2009	µg/m3	/	18.10
Tiếng ồn(5)	TCVN 7878-2:2018	dBA	/	51.0

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM03 LBH.07

I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG*:

Applicant/ ref. (*Khách hàng/ số yêu cầu*)	:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG HUỲNH HOA
Address (*Địa chỉ*)	:	Ấp Ba Cụm, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU*:

JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*)	:	YC112414026
Information provided by applicant (*Thông tin được khách hàng cung cấp*)	:	Địa điểm lấy mẫu ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
Sample description (*Mô tả mẫu*)	:	Mẫu được chứa trong (chai thủy tinh, túi zip, ống Falcon)
Seal No *(Số niêm)*	:	Không niêm
Source of sample (*Nguồn mẫu*)	:	Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sample received on (*Ngày nhận mẫu*)	:	14/12/2022
Sample tested on (*Ngày phân tích*)	:	14/12/2022
Report date (*Ngày trả kết quả*)	:	28/12/2022

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions./ *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

Phạm Thị Hồng Trang

On behalf of NHO
Đại diện NHO

M.S.D.N: 1801287028 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO - Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

Hoàng Bá Nghị

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Code/ *Mã mẫu:*	**YC112414026/2**			
Sample name/ *Tên mẫu*:	Mẫu không khí tiếp giáp bãi tạm trữ - KK02			
Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*
Bụi lơ lững(TSP)(*)	TCVN 5067:1995	µg/m3	/	68.23
Hàm lượng SO2(*)	TCVN 5971:1995	µg/m3	/	82.58
Khí CO(*)	HD 15 - MT-3.7.2	µg/m3	/	4 070
Nitrodiocid (NO2)(*)	TCVN 6137:2009	µg/m3	/	15.46
Tiếng ồn(5)	TCVN 7878-2:2018	dBA	-	51.5

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM03 LBH.07

I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG*:

Applicant/ ref. (*Khách hàng/ số yêu cầu*)	:	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG HUỲNH HOA
Address (*Địa chỉ*)	:	Ấp Ba Cụm, Xã Ngọc Biên, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU*:

JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*)	:	YC112414026
Information provided by applicant (*Thông tin được khách hàng cung cấp*)	:	Địa điểm lấy mẫu ấp Tắc Hố, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
Sample description (*Mô tả mẫu*)	:	Mẫu được chứa trong cal nhựa và chai thủy tinh
Seal No *(Số niêm)*	:	Không niêm
Source of sample (*Nguồn mẫu*)	:	Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sample received on (*Ngày nhận mẫu*)	:	14/12/2022
Sample tested on (*Ngày phân tích*)	:	14/12/2022
Report date (*Ngày trả kết quả*)	:	28/12/2022

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions./ *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

Phạm Thị Hồng Trang

On behalf of NHO
Đại diện NHO

M.S.D.N: 1601287028 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO - Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

Hoàng Bá Nghị

Code/ *Mã mẫu:*	**YC112414026/3**			
Sample name/ *Tên mẫu:*	Mẫu nước tại vị trí tiếp giáp kênh - NM01			
Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*
Tổng dầu mỡ động, thực vật(*)	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	/	1.40
Phosphate (PO4 3- tính theo P)(5)	SMEWW 4500-P E : 2017	mg/L	0.020	ND
Nhu cầu oxi hóa học (COD)(5)	SMEWW 5220-C : 2017	mg/L	2.00	14.5
Amoni (NH4+ tính theo N)(5)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.759
Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD5)(5)	SMEWW 5210-B : 2017	mg/L	1.30	9.12
Chất rắn lơ lửng (TSS)(5)	SMEWW 2540D:2017	mg/L	4.00	25.0
Coliform(5)	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	2 MPN/100 ml	2.4x10^3
pH(5)	TCVN 6492:2011	/	/	7.43

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC CẢI TẠO ĐẤT

THUỘC THỬA SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 1, XÃ NGỌC BIÊN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

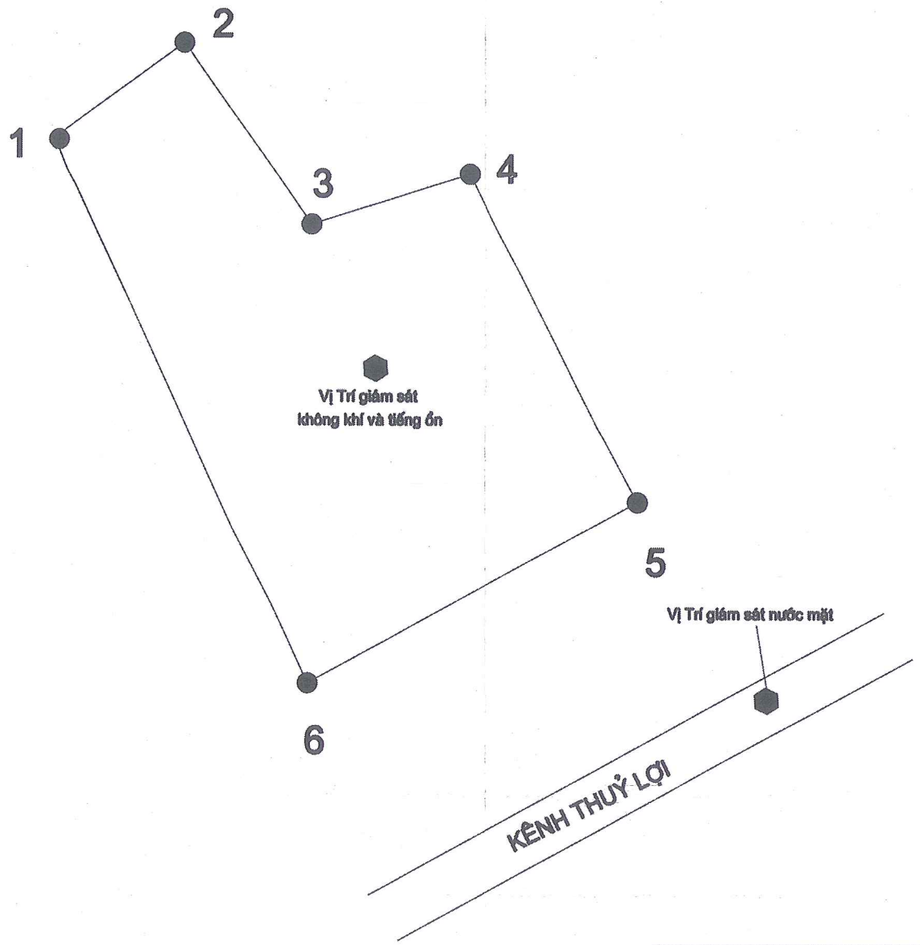

Điểm góc	Toạ độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0	
	X(m)	Y(m)
1	1076048	599121
2	1076064	599143
3	1076033	599165
4	1076042	599192
5	1075986	599220
6	1075956	599164
Diện Tích : 5200.0 m^2		

Đơn vị Chủ Dự án	DỰ ÁN CẢI TẠO ĐẤT	Đơn vị Tư Vấn
CTy TNHH MTV Tư Vấn và Xây dựng Huỳnh Hoa Trần Huỳnh Huy	Người thực hiện: Phan Văn Toàn Người kiểm tra: Lê Phương Đông	Công Ty Cổ Phần An Vạn Phát Huỳnh Minh Điền

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC CẢI TẠO ĐẤT

THUỘC THỬA SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 1, XÃ NGỌC BIÊN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

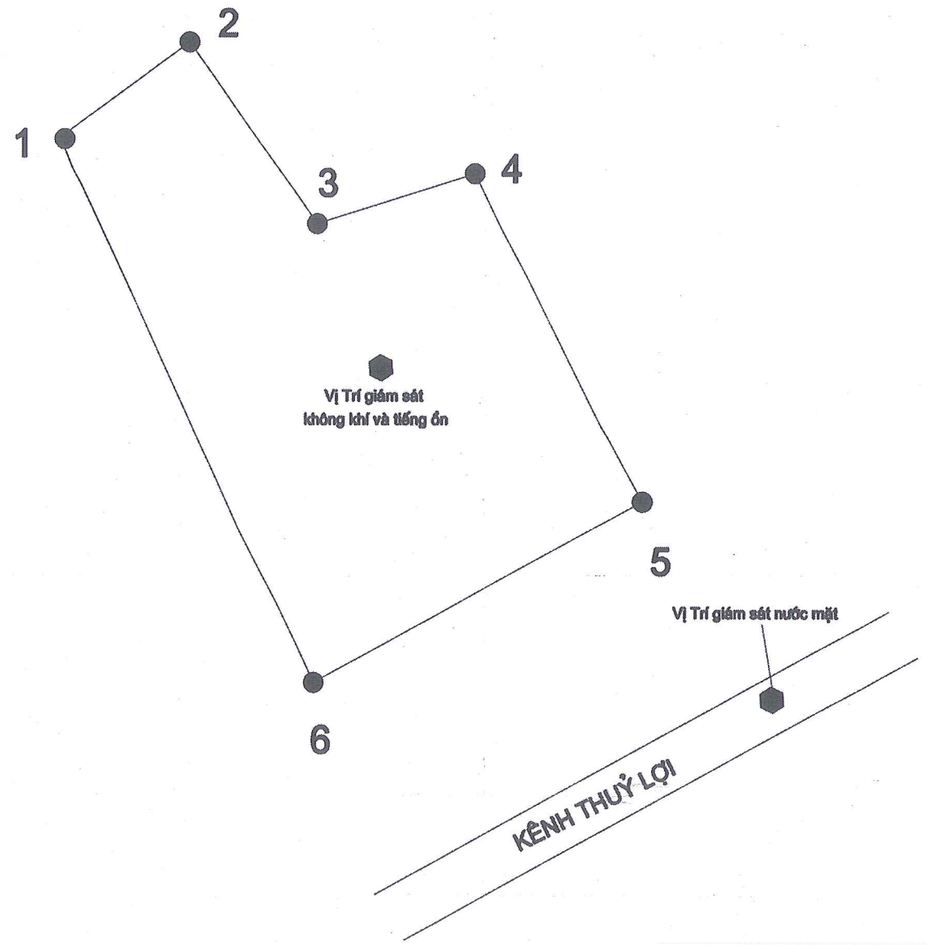

Điểm góc	Toạ độ VN2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0	
	X(m)	Y(m)
1	1076048	599121
2	1076064	599143
3	1076033	599165
4	1076042	599192
5	1075986	599220
6	1075956	599164
Diện Tích : 5200.0 m^2		

Đơn vị Chủ Dự án	DỰ ÁN CẢI TẠO ĐẤT	Đơn vị Tư Vấn
CTy TNHH MTV Tư Vấn và Xây dựng Huỳnh Hoa		Công Ty Cổ Phần An Vạn Phát
Trần Huỳnh Huy	Người thực hiện: Phan Văn Toàn Người kiểm tra: Lê Phương Đông	Huỳnh Minh Điền

SƠ ĐỒ MẶT CẮT

THUỘC THỬA SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 1, XÃ NGỌC BIÊN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

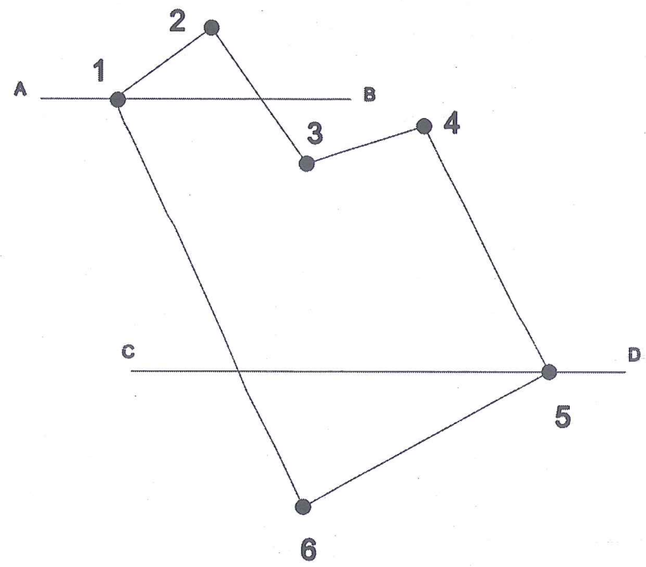

Điểm góc	Toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	1076048	599121
2	1076064	599143
3	1076033	599165
4	1076042	599192
5	1075986	599220
6	1075956	599164
Diện Tích : 5200.0 m²		

Đơn vị Chủ Dự án	DỰ ÁN CẢI TẠO ĐẤT	Đơn vị Tư Vấn
CTy TNHH MTV Tư Vấn và Xây dựng Huỳnh Hoa		Công Ty Cổ Phần An Vạn Phát
Trần Huỳnh Huy	Người thực hiện: Phan Văn Toàn Người kiểm tra: Lê Phương Đông	Huỳnh Minh Điền

MẶT CẮT A-B

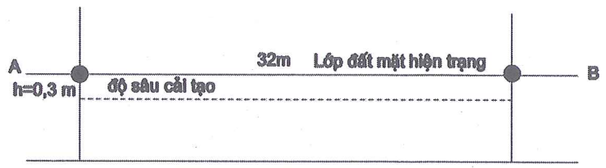

MẶT CẮT C-D

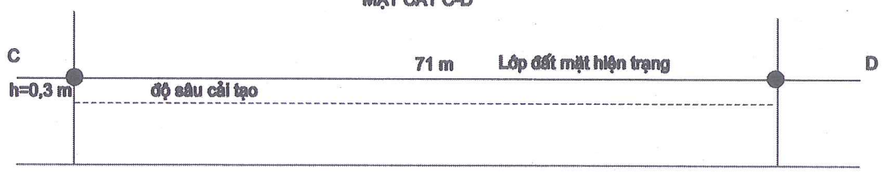

SƠ ĐỒ MẶT CẮT

THUỘC THỬA SỐ 40, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 1, XÃ NGỌC BIÊN, HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

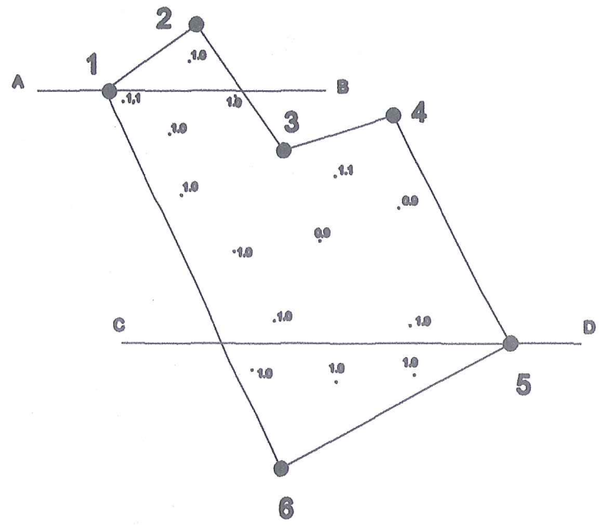

Điểm góc	Toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30' , múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
1	1076048	599121
2	1076064	599143
3	1076033	599165
4	1076042	599192
5	1075998	599220
6	1075958	599184
Diện Tích : 5200.0 m^2		

Đơn vị Chủ Dự án CTy TNHH MTV Tư Vấn và Xây dựng Huỳnh Hoa	DỰ ÁN CẢI TẠO ĐẤT Người thực hiện: Phan Văn Toàn Người kiểm tra: Lê Phương Đông	Đơn vị Tư Vấn Công Ty Cổ Phần An Vạn Phát

Trần Huỳnh Huy

Huỳnh Minh Điền

MẶT CẮT A-B

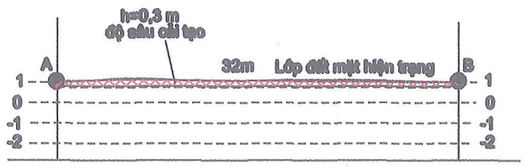

MẶT CẮT C-D